**PHỤ LỤC 1**

**Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng từ ngày 01/10/2026 đến ngày 10/10/2026**

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 652 /TB-SXD ngày 11 / 10 /20226 của Sở Xây dựng)*

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán tháng 10 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xăng, dầu các loại | | | | | | | Tham khảo theo thông báo giá đính kèm |
| | Kính xây dựng | | | | | Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh | | |
| | | Kính trắng cường lực 8mm | đ/$m^2$ | | | nt | | 216,852 |
| | | Kính trắng cường lực 10mm | " | | | nt | | 316,789 |
| | Thép xây dựng | THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 17/6/2026) | | | | | | |
| | | Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12) | đ/kg | CB240T | | Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | | 14,930 |
| | | Thép thanh vằn (D10) | " | Gr40/ CB300V | | nt | | 15,380 |
| | | Thép thanh vằn (D12) | " | CB300V | | nt | | 15,180 |
| | | Thép thanh vằn (D 14 - >32) | " | Gr40/CB300V | | nt | | 15,180 |
| | | Thép thanh vằn (D10) | " | CB400V/CB500V | | nt | | 15,580 |
| | | Thép thanh vằn (D12) | " | CB400V/CB500V | | nt | | 15,380 |
| | | Thép thanh vằn (D 14 - >32) | " | CB400V/CB500V | | nt | | 15,380 |
| | | THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ. | | | | | | |
| | | Thép cuộn | đ/kg | CB240T | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai | | 14,550 |
| | | Thép thanh vằn (D10) | đ/kg | Gr40 | | nt | | 14,700 |
| | | | " | CB400V/CB500V | | nt | | 15,200 |
| | | Thép thanh vằn (D16) | đ/kg | Gr40 | | nt | | 14,500 |
| | | Thép thanh vằn (D12 - D20) | đ/kg | CB300V | | nt | | 14,500 |
| | | Thép thanh vằn (D12 - D32) | đ/kg | CB400V/CB500V | | nt | | 15,000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bê tông thương phẩm | Cấp phối đá 1x2 | đồng/m3 | Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012 | Mác (Độ sụt 12±2 cm) | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát | | |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 100 | nt | | 1,000,000 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 150 | nt | | 1,046,296 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 200 | nt | | 1,092,593 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 250 | nt | | 1,138,889 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 300 | nt | | 1,185,185 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 350 | nt | | 1,231,481 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 400 | nt | | 1,277,778 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 450 | nt | | 1,324,074 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 500 | nt | | 1,370,370 |
| | bê tông thương phẩm | Cấp phối đá 1x2 | đồng/m3 | Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012 | Mác (Độ sụt 12±2 cm) | Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | | |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 150 | nt | | 1,045,000 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 200 | nt | | 1,090,000 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 250 | nt | | 1,135,000 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 300 | nt | | 1,180,000 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 350 | nt | | 1,225,000 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 400 | nt | | 1,270,000 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 450 | nt | | 1,315,000 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 500 | nt | | 1,360,000 |
| | bê tông thương phẩm | Cấp phối đá 1x2 | đồng/m3 | Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012 | Mác (Độ sụt 12±2 cm) | Giá bán đến chân công trình trên khu vực Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai của Công ty CP Nội thất Kiểu Việt, địa chỉ: Lô 01 đường Võ Duy Dương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai; | | |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 250 | nt | | 1,296,296 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 300 | nt | | 1,342,593 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 350 | nt | | 1,388,889 |
| | | Cấp phối đá 1x2 | " | | 400 | nt | | 1,435,185 |
| | bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M100R28 | đồng/m3 | TCVN 9340-2012 | Mác (Độ sụt 12±2 cm) | Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Pleiku (cũ), tỉnh Gia Lai của Công ty CPXD Trung Nguyên - CN Bê tông Trung Nguyên, địa chỉ: Lô C58, KQH CCN Diên Phú, Xã Diên Phú, Pleiku, Gia Lai | | 1,400,000 |
| | | Bê tông thương phẩm M150R28 | " | | 150 | nt | | 1,450,000 |
| | | Bê tông thương phẩm M200R28 | " | | 200 | nt | | 1,500,000 |
| | | Bê tông thương phẩm M250R28 | " | | 250 | nt | | 1,600,000 |
| | | Bê tông thương phẩm M300R28 | " | | 300 | nt | | 1,700,000 |
| | | Bê tông thương phẩm M350R28 | " | | 350 | nt | | 1,850,000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông thương phẩm M400R28 | " | | 400 | nt | | 2,050,000 |
| | | Bê tông chống thấm cấp độ B6 bằng bê tông thường công thêm | " | | | nt | | 150,000 |
| | | Bê tông chống thấm cấp độ B8 bằng bê tông thường công thêm | " | | | nt | | 2,000,000 |
| | bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M100R28 | đồng/m3 | TCVN 9340-2012 | Mác (Độ sụt 12±2 cm) | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Pleiku (cũ) tỉnh Gia Lai của Công ty CP Bê tông Nam Phong | | 1,400,000 |
| | | Bê tông thương phẩm M150R28 | | | | | | 1,450,000 |
| | | Bê tông thương phẩm M200R28 | " | | | nt | | 1,500,000 |
| | | Bê tông thương phẩm M250R28 | " | | | nt | | 1,600,000 |
| | Xi măng | PCB 40 (rời) | đ/tấn | QCVN 16:2023/BXD | | | | |
| | | Xi măng Đồng Lâm | " | | | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn | | 1,795,370 |
| | | Đức Sơn | " | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ) | | 1,435,185 |
| | | Bách Sơn | " | | | Giá bán tại kho, thuộc phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | | 1,199,000 |
| | Xi măng | PCB 40 (bao) | đ/tấn | QCVN 16:2023/BXD | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ) | | |
| | | Nghi Sơn | " | | | nt | | 1,566,000 |
| | | Phúc Sơn | " | | | nt | | 1,507,000 |
| | | Xi măng Vissai | " | | | nt | | 1,351,000 |
| | | Xi măng Sông Gianh | " | | | nt | | 1,484,000 |
| | | Xi măng Cẩm Phả | " | | | nt | | 1,310,000 |
| | | Xi măng Kaito | " | | | nt | | 1,256,000 |
| | | Thành Thắng | " | | | nt | | 1,215,000 |
| | | Đồng Lâm | " | | | nt | | 1,428,000 |
| | | Công Thanh | " | | | nt | | 1,340,000 |
| | | Long Sơn | " | | | nt | | 1,348,000 |
| | | Tam Sơn | " | | | nt | | 1,286,000 |
| | | Hà Trung | " | | | nt | | 1,148,000 |
| | | Đức Sơn | " | | | Giá bán tại kho thuộc phường Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | | 1,199,000 |
| | | An Sơn | " | | | Giá bán tại kho thuộc phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | | 1,222,222 |
| | | Bách Sơn | " | | | Giá bán tại kho thuộc phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | | 1,222,222 |
| | | Nghi Sơn | " | | | Giá bán tại chân công trình P.Thống Nhất, Xã Biển Hồ, P.Diên Hồng, P.Hội Phú, P.Pleiku, P.An Phú, tỉnh Gia Lai | | 1,837,963 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Xi măng Vissai | " | | | nt | | 1,680,556 |
| | | Xuân Thành | " | | | nt | | 1,601,852 |
| | | Hoàng Long | " | | | nt | | 1,592,593 |
| | | Vicem Hoàng Mai | " | | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ) | | 1,500,000 |
| | | Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12) | " | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) | | 1,806,000 |
| | Xi măng | PC 40 (rời) | đ/tấn | | | | | |
| | | Xi măng Đồng Lâm | " | | | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn | | 1,972,222 |
| | Gạch xây | Gạch xây | đ/viên | QCVN 16:2023/BXD | | | | |
| | | Gạch Block tự chèn | đ/m2 | TCCS 01-2010 - Công ty BĐ | 58x130x240 | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 7,0kg/viên | 50,926 |
| | | Gạch bê tông tự chèn | đ/m2 | TCCS - Công ty BĐ | 300x300 | nt | 9kg/viên, màu đỏ | 92,593 |
| | | Gạch bê tông tự chèn | đ/m2 | TCCS - Công ty BĐ | 300x300 | nt | 9kg/viên, màu vàng, xanh | 97,222 |
| | | Gạch không nung xi măng cốt liệu | | QCVN 16:2023/BXD | | | | |
| | | Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0 | viên | | 100x130x90 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | | 1,179 |
| | | Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0 | viên | | 200x130x90 | nt | | 1,585.5 |
| | | Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5 | viên | | 200x90x55 | nt | | 1,355 |
| | | Gạch bê tông | viên | QCVN 16:2023/BXD | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch rỗng 3 lỗ | | | (140x180x390 mm - 16kg/viên) | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | | 3,981 |
| | | Gạch rỗng 4 lỗ | | | (90x140x280 mm - 6,7kg/viên) | nt | | 1,944 |
| | | Gạch rỗng 6 lỗ | | | (95x135x200 mm - 3,8kg/viên) | nt | | 2,407 |
| | | Gạch rỗng 3 lỗ | | | (190x180x390 mm - 20kg/viên) | nt | | 4,537 |
| | | Gạch thẻ | | | (60x95x200 mm - 2kg/viên) | nt | | 1,389 |
| | | Gạch bê tông không nung cốt liệu | đ/viên | QCVN 16:2023/BXD | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | | |
| | | Gạch 6 lỗ | " | | 90x130x200 Mpa 5.0 | nt | | 1,650 |
| | | Gạch 6 lỗ nửa | " | | 90x130x100 Mpa 5.0 | nt | | 1,000 |
| | | Gạch 2 lỗ | " | | 50x90x200 Mpa 5.0 | nt | | 1,200 |
| | | Gạch đặc | " | | 50x90x200 Mpa 7.5 | nt | | 1,450 |
| | | **Gạch không nung** | đ/viên | QCVN 16:2023/BXD | | | | |
| | | Gạch 6 lỗ | " | | 200x130x90 Mpa 5,0 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai | | 1,473 |
| | | Gạch 2 lỗ | " | | 200x90x50 Mpa 7,5 | | | 1,191 |
| | | | | TCVN 7744:2013 | | | | |
| | | Gạch Block | đ/m2 | | 300x300x50 | | | 74,545 |
| | | Gạch Block | " | | 400x400x50 | | | 86,364 |
| | | **Gạch không nung** | | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH Thịnh Thư, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai | | |
| | | Gạch 2 lỗ | đ/viên | | 55x90x200 Mpa 5 | Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển | | 1,450 |
| | | Gạch 2 lỗ | " | | 55x90x200 Mpa 5 | Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ) | | 1,564 |
| | | Gạch 2 lỗ | " | | 55x90x200 Mpa 7,5 | Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển | | 1,528 |
| | | Gạch 2 lỗ | " | | 55x90x200 Mpa 7,5 | Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ) | | 1,800 |
| | | Gạch 6 lỗ | " | | 90x130x200 Mpa 5.0 | Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển | | 2,400 |
| | | Gạch 6 lỗ | " | | 90x130x200 Mpa 5.0 | Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ) | | 2,484 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch 2 lỗ | " | | 120x200x300 Mpa 7,5 | Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển | | 5,093 |
| | | Gạch 2 lỗ | " | | 120x200x300 Mpa 7,5 | Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ) | | 5,980 |
| | | **Gạch không nung** | | QCVN 16:2023/BXD | | Giá bán tại nhà máy của Công ty CP Nội thất Kiểu Việt, địa chỉ: Lô B47, khu CN Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | | |
| | | Gạch không nung: 6 lỗ | | | 200x130x90 M5.0 | nt | | 2,030 |
| | | Gạch lỗ lớn /G6LL | " | | 90x130x200 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai | Gạch Tuynen | 1,852 |
| | | Gạch nửa lớn /GNL | " | | 90x130x100 | nt | Gạch Tuynen | 1,111 |
| | | Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN | " | | 80x110x180 | nt | Gạch Tuynen | 1,851 |
| | | Gạch nửa nhỏ /GNN | " | | 80x110x90 | nt | Gạch Tuynen | 1,111 |
| | | Gạch 02 lỗ | | | 200x90x50 | nt | Gạch Tuynen | 1,296 |
| | | Gạch thẻ đặc | " | | 200x90x50 | nt | Gạch Tuynen | 2,037 |
| | | Gạch xây | đ/viên | QCVN 16:2023/BXD | | | | |
| | | Gạch 6 lỗ nhỏ | " | | 80x110x180 | Giá bán tại nhà máy gạc của Công ty cổ phần Phú Bổn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao | | 1,850 |
| | | Gạch 6 lỗ lớn | " | | 200x130x90 | nt | | 2,250 |
| | | Gạch không nung | đ/viên | QCVN 16:2023/BXD | 350x200x150 Mac10.0 | Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng | | 11,300 |
| | | Gạch không nung 6 lỗ | đ/viên | QCVN 16:2023/BXD | 90x140x190 Mpa 7.5 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa( mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai | | 2,300 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch không nung | đ/viên | QCVN 16:2023/BXD | | Giá bán tại nhà máy của Cty TNHH tư vấn TK và XD Quốc Khánh ở Cụm CN Ia Khươl, Xã Ia Khươl | | |
| | | Gạch không nung | " | | Gạch 6 lỗ nhỏ (85x130x200) | " | | 2,546 |
| | | Gạch không nung | " | | Gạch 6 lỗ lớn (85x130x200) | " | | 2,472 |
| | | Gạch không nung | " | | Gạch 2 lỗ (90x190x390) | " | | 7,685 |
| | | Gạch không nung | " | | Gạch thẻ (50x100x200) | " | | 1,482 |
| | | **Gạch bê tông khí chưng áp** | | TCVN 7959:2017 | | | | |
| | | Gach AAC B4 | đ/m3 | | 600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | | 1,430,800 |
| | | **Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất** | | TCVN 7744:2013 | | | | |
| | | **Sản phẩm gạch Terrazzo** | | TCVN 7744:2013 | | | | |
| | | 400x400x25 mm - 10kg/viên | đ/$m^2$ | " | | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH Bình Đê | 92,593 |
| | | **Sản phẩm gạch Granite** | | QCVN 16:2023/BXD | | | | |
| | | 500x500 SV | đ/$m^2$ | | | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cầy, xã Bình An, tỉnh Gia Lai | Công ty Cổ phần Takao Bình Định | 88,889 |
| | | 600x600 SV | " | | | | | 96,000 |
| | | 500x500 C | " | | | | | 93,056 |
| | | **Đất san lấp, cát các loại** | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất san lấp | | | | | | Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh. |
| | Cát xây dựng | | | | | | | |
| | | **Cát xây** | đ/m3 | QCVN 16:2023/BXD | | | | |
| | | Công ty CP Takao nguyên liệu mới | " | | | - Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai | | 409,091 |
| | | Công ty TNHH Xây dựng Tín Nghĩa | " | | | - Giá bán tại mỏ Sông An Lão, xã Ân Hảo, tỉnh Gia Lai | | 150,000 |
| | | Công ty TNHH Một thành viên Gia Hưng Quốc Thịnh | " | | | - Giá bán tại mỏ Sông Kôn, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai | | 354,545 |
| | | DNTN Hữu Phước | " | | | - Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai | | 336,364 |
| | | Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai | " | | | Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai | | 222,727 |
| | | Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên | " | | | - Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai | | 202,479 |
| | | Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai | " | | | Giá bán tại mỏ xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai | | 245,000 |
| | | Công ty TNHH xây dựng Xuân Hương | " | | | Giá bán tại mỏ xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai | | 250,000 |
| | | Công ty TNHH xây dựng Xuân Hương | " | | | Giá bán tại mỏ xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai | | 250,000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai | " | | | Giá bán tại mỏ xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai | | 245,000 |
| | | Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai | " | | | Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai | | 222,727 |
| | | **Cát tô** | đ/$m^3$ | | | | | |
| | | DNTN Hữu Phước | " | | | Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai | | 336,364 |
| | | Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh - K'BANG | " | | | - Giá bán tại mỏ xã Krong, tỉnh Gia Lai | | 245,000 |
| | | Công ty CP Takao nguyên liệu mới | " | | | - Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai | | 454,545 |
| | | **Cát nghiền** | | | | | | |
| | | Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Granite | " | | | - Giá bán tại mỏ xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai | | 454,545 |
| | Đá xây dựng | | | | | | | |
| | | **Đá thủ công** | | | | | | |
| | | Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa) | đ/$m^3$ | | | Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ | | 120,000 |
| | | Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ | | | | | | |
| | | Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy P | đ/viên | | 20 x 20 x 15 | Giá đến chân công trình | | 5,000 |
| | | Hoài Ân, Hoài Nhơn | " | | 20 x 20 x 15 | | | 5,200 |
| | | Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ | " | | 20 x 20 x 15 | | | 5,100 |
| | | Các huyện miền núi | " | | 20 x 20 x 15 | | | 5,400 |
| | | | | | | | | |
| | | Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước | đ/viên | | 20 x 25 x 15 | | | 5,500 |
| | | Hoài Ân, Hoài Nhơn | " | | 20 x 25 x 15 | | | 5,700 |
| | | Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ | " | | 20 x 25 x 15 | | | 5,600 |
| | | Các huyện miền núi | " | | 20 x 25 x 15 | | | 5,900 |
| | | **Đá máy** (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua) | | | | | | |
| | | | đ/m3 | | Đá 1x2 sàn 10-20 | | | 263,636 |
| | | | " | | Đá 2x4 (sàn 20-40) | | | 245,455 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 227,273 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài | " | | Đá mi (0,5) | - Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | | 118,182 |
| | | | " | | Đá Cấp phối Dmax 25 | | | 145,455 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 37,5 | | | 136,364 |
| | | | | | Đá máy 10x19 mm (qua côn VSI) | | | 381,818 |
| | | | | | Đá máy 5x10 mm (qua côn VSI) | | | 327,273 |
| | | Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh | đ/m3 | | Đá 1x2 (sàn 24mm) | - Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai; | | 290,909 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 272,727 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 263,636 |
| | | | " | | Đá mi (0,5) | | | 172,727 |
| | | | " | | Đá Cấp phối Dmax 25 | | | 168,182 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 37,5 | | | 159,091 |
| | | Công ty TNHH Sản xuất và khai thác Minh Toàn | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai; | | 277,273 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 254,545 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 250,000 |
| | | | " | | CPĐD Dmax25 | | | 154,545 |
| | | | " | | CPĐD Dmax37,5 | | | 145,455 |
| | | Công ty TNHH Tấn Phát | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | | 231,818 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 213,636 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 200,000 |
| | | | " | | Đá mi (0,5) | | | 127,273 |
| | | | " | | Đá Cấp phối Dmax 25 | | | 122,727 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 37,5 | | | 113,636 |
| | | Công ty TNHH 28/7 Bình Định | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | | 227,273 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 209,091 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 190,909 |
| | | | " | | Đá mi (0,5) | | | 109,091 |
| | | | " | | Đá Cấp phối Dmax 25 | | | 118,182 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 37,5 | | | 100,000 |
| | | Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang | đ/m3 | | Đá 1x2 (sàn 10-22) | - Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai | | 245,455 |
| | | | " | | Đá 1x2 (sàn 10-24) | | | 263,636 |
| | | | " | | Đá 1x2 (sàn 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng | | | 281,818 |
| | | | " | | Đá 1x2 (sàn 13-24) | | | 254,545 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 236,364 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 227,273 |
| | | | " | | Đá mi (0,5x1) | | | 136,364 |
| | | | " | | Đá Cấp phối Dmax25 | | | 145,455 |
| | | | | | Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo | | | 172,727 |
| | | | " | | Đá Cấp phối Dmax 37,5 | | | 136,364 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo | | | 163,636 |
| | | Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn | đ/m3 | | Đá 1x2 (sàn 13-22) côn vo | - Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai | | 281,818 |
| | | | " | | Đá 1x2 (sàn 24) không qua côn vo | | | 254,545 |
| | | | " | | Đá 2x4 - không quan côn vo | | | 227,273 |
| | | | " | | Đá 4x6 - không quan côn vo | | | 209,091 |
| | | | " | | Đá mi (0,5x1) - côn vo | | | 159,091 |
| | | | " | | Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo | | | 136,364 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo | | | 159,091 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo | | | 154,545 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo | | | 150,000 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo | | | 145,455 |
| | | Công ty TNHH XD Thuận Đức | đ/m3 | | Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm | Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai | | 136,364 |
| | | | " | | Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng) | | | 159,091 |
| | | | " | | Đá 1x2 (sàn vuông 19mm) | | | 250,000 |
| | | | " | | Đá 1x2 (sàn vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng | | | 289,091 |
| | | | " | | Đá 2x4 (sàn vuông 40mm) | | | 231,818 |
| | | | " | | Đá 4x6 (sàn vuông 70mm) | | | 218,182 |
| | | | " | | Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo | | | 163,636 |
| | | | " | | Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo | | | 150,000 |
| | | Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | | 236,364 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 227,273 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 190,000 |
| | | | " | | Đá mi | | | 181,818 |
| | | | " | | Cấp phối 37,5 | | | 140,000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Công ty TNHH VLXD An Phú Sơn | đ/m3 | | Đá Bụi | | | 131,818 |
| | | | " | | Đá 0,5x1 | | | 136,364 |
| | | | " | | Đá 1x2 (sàng 10-24) | | | 263,636 |
| | | | " | | Đá CP Dmax 37,5 | | | 127,273 |
| | | | " | | Đá CP Dmax 25 | | | 145,455 |
| | | Công ty CP Hoàn Cầu Granite | đ/m3 | | Đá 1x2 | | | 270,000 |
| | | | | | Đá mi (0,5x1) | | | 163,636 |
| | | HTX SX đá XD Bình Đê | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | | 309,091 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 272,727 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 240,909 |
| | | | " | | Đá mi (sàn 12) | | | 200,000 |
| | | | " | | Cấp phối Dmax25 | | | 190,909 |
| | | | " | | Cấp phối Dmax 37,5 | | | 172,727 |
| | | Công ty TNHH Thương mại Hoài Mỹ | đ/m3 | | Đá 1x2 | Giá bán tại mỏ đá phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | | 236,364 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 220,000 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 200,000 |
| | | | " | | Đá mi (0,5x1) | | | 220,000 |
| | | | " | | Cấp phối Dmax25 | | | 200,000 |
| | | | " | | Cấp phối Dmax 37,5 | | | 180,000 |
| | | Công ty TNHH H.N | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã TâySơn, tỉnh Gia Lai | | 272,727 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 254,545 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 181,818 |
| | | | " | | Cấp phối 25 | | | 163,636 |
| | | | " | | Cấp phối 37,5 | | | 145,455 |
| | | Công ty TNHH XD TH Kim Thành | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | | 250,000 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 227,273 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 181,818 |
| | | | " | | Đá mi (0,5) | | | 154,545 |
| | | | " | | Cấp phối 25 | | | 172,727 |
| | | | " | | Cấp phối 37,5 | | | 154,545 |
| | | Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | | 222,727 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 207,000 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 190,909 |
| | | | " | | Cấp phối 25 | | | 118,182 |
| | | | " | | Cấp phối 37,5 | | | 109,091 |
| | | Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài | đ/m3 | | Đá 1x2 | - Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai | | 230,000 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 215,000 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 185,000 |
| | | | " | | Đá cấp phối | | | 140,000 |
| | | Công ty TNHH Đá Granite Đông Á | đ/m3 | | Đá 1x2 (sàn 12-19mm), không qua côn vo | - Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai | | 245,455 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 231,818 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 218,182 |
| | | | " | | Đá mi (0,5x1) | | | 118,182 |
| | | | " | | Cấp phối Dmax 25mm | | | 145,455 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | " | | Cấp phối Dmax 37,5mm | | | 136,364 |
| | | Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt | đ/m3 | | Đá 1x2 | Giá bán tại Mỏ đá núi Ngang-Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai | | 260,000 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 245,000 |
| | | Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt | đ/m3 | | Đá 1x2 | Giá bán tại mỏ đá núi Chùa, xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai | | 280,000 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 265,000 |
| | | Công ty cổ phần Thăng Long | đ/m3 | | Đá bột | - Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai | | 352,000 |
| | | | " | | Đá 0,5 | | | 434,000 |
| | | | " | | Đá 1*2 sàng 25-27 - thường | | | 458,000 |
| | | | " | | Đá 2*4 | | | 469,000 |
| | | | " | | Đá 4*6 | | | 445,000 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 25 | | | 399,000 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 37,5 | | | 393,000 |
| | | | " | | Đá Loka xay | | | 330,000 |
| | | | đ/viên | | Đá chẻ | | | 4,000 |
| | | Công ty cổ phần khoáng sản THL | đ/m3 | | Đá 1*2 sàng 25-27 - thường | - Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai | | 315,000 |
| | | | " | | Đá 2*4 | | | 310,000 |
| | | | " | | Đá 4*6 | | | 300,000 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 25 | | | 300,000 |
| | | | " | | Đá cấp phối Dmax 37,5 | | | 290,000 |
| | | | " | | Đá 0,5 | | | 260,000 |
| | | | " | | Đá bột | | | 270,000 |
| | | | đ/viên | | Đá chẻ | | | 4,000 |
| | | Công ty TNHH Sơn Thạch | đ/m3 | | Đá 0,5x1 | Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Iarsai, Tỉnh Gia Lai | | 422,545 |
| | | | " | | Đá 1x2 | | | 448,545 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 487,545 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 448,545 |
| | | | " | | Cấp phối Dmax 25mm | | | 461,545 |
| | | | " | | Cấp phối Dmax 37,5mm | | | 448,545 |
| | | Công ty TNHH XD Xuân Hương | đ/m3 | | Đá 0,5 | Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai | | 309,091 |
| | | | " | | Đá 1x2 | | | 290,909 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 272,727 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 254,545 |
| | | | đ/m3 | | Bột đá | | | 254,545 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai | " | | Đá 0,5 x 1 | Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai | | 321,984 |
| | | | " | | Đá mạt | | | 321,984 |
| | | | " | | Đá 1x2 (sàng 25-27 thường) | | | 361,984 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 343,802 |
| | | | " | | Đá 4x6 | | | 321,075 |
| | | | " | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | | | 309,917 |
| | | | " | | Cấp phối đá dăm Dmax37,5 | | | 301,653 |
| | | | " | | Đá hộc (đá Lok) | | | 289,256 |
| | | Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất | đ/m3 | | đá 1x2 | Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai | | 359,091 |
| | | | " | | đá 2x4 | | | 340,909 |
| | | | " | | đá 4x6 | | | 331,818 |
| | | | " | | đá 0x5 | | | 327,273 |
| | | | " | | Đá CP Dmax 37.5 | | | 340,909 |
| | | Công ty Cổ phần Lê Hưng Gia Lai | đ/m3 | | Đá 4x6 | Giá bán tại mỏ Xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai | | 310,000 |
| | | | " | | Đá 2x4 | | | 335,000 |
| | | | " | | Đá CP Dmax 37.5 | | | 300,000 |
| | | | " | | Đá CP Dmax 25 | | | 305,000 |
| | | | " | | Đá 1x2 | | | 405,000 |
| | | | " | | Đá 0,5x1 | | | 330,000 |
| | | | | | Đá bột | | | 220,000 |
| | | Công ty Sản xuất đá Granite Hồng (TNHH) | đ/m3 | | đá 1x2 | Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai | | 236,363 |
| | | | " | | Đá mi bụi | | | 154,545 |
| | | Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah) | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm | Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai | CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI | 170,000 |
| | | | | | 500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm | Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai | nt | 180,000 |
| | | Đá Granite; Bề mặt khò lửa dùng lót sân | m2 | " | 150mm x 150 mm, dày 20mm | Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai | nt | 180,000 |
| | Tấm lợp | **TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN** | | Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010 | | Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ) | | |
| | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF | đ/m | | 0.20mmx1200mm G550 | nt | | 41,455 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF | " | | 0.22mmx1200mm G550 | nt | | 44,636 |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | | 0.25mmx1200mm G550 | nt | | 51,364 |
| | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF | " | | 0.30mmx1200mm G550 | nt | | 57,545 |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | | 0.30mmx1200mm G550 | nt | | 59,455 |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | | 0.35mmx1200mm G550 | nt | | 67,182 |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | | 0.40mmx1200mm G550 | nt | | 75,727 |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | đ/m | | 0.45mmx1200mm G550 | nt | | 84,182 |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | | 0.50mmx1200mm G550 | nt | | 93,091 |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | | 0.52mmx1200mm G550 | nt | | 96,455 |
| | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg | " | | 0.20mmx1200mm G550 | nt | | 42,364 |
| | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg | " | | 0.22mmx1200mm G550 | nt | | 45,545 |
| | | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST | " | | 0.14mmx800mmx2000 mm G550 | nt | | 44,182 |
| | | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST | " | | 0.14mmx800mmx2400 mm G550 | nt | | 52,909 |
| | | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST | " | | 0.14mmx800mmx3000 mm G550 | nt | | 66,091 |
| | | **Ngói chính** | | QCVN 16:2023/BXD | | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh | CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH | |
| | | Ngói lợp | đ/viên | | | nt | nt | 14,600 |
| | | **Ngói phụ kiện** | | | | | | |
| | | Ngói rìa | đ/viên | | | nt | nt | 22,000 |
| | | Ngói nóc có gờ | " | | | nt | nt | 27,000 |
| | | Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ | " | | | nt | nt | 39,000 |
| | | Ngói đuôi (cuối mái) | " | | | nt | nt | 31,000 |
| | | Ngói ốp cuối rìa | " | | | nt | nt | 36,000 |
| | | Ngói chạc 2 (L phải/L trái) | " | | | nt | nt | 36,000 |
| | | Ngói chữ T | " | | | nt | nt | 49,000 |
| | | Ngói chạc ba | " | | | nt | nt | 49,000 |
| | | Ngói chạc tư | " | | | nt | nt | 49,000 |
| | | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | " | | | nt | nt | 200,000 |
| | | Ngói lợp có giá gắn ống | " | | | nt | nt | 200,000 |
| | | Ngói chạc 3 có giá gắn ống | " | | | nt | nt | 200,000 |
| | | Ngói chạc 4 có giá gắn ống | " | | | nt | nt | 200,000 |
| | | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF | đ/m | | 0.25mmx1200mm TCT G550 | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh | Công ty TNHH Tôn Pomina | 61,601 |
| | | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF | " | | 0.30mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 64,676.4 |
| | | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | | 0.35mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 80,194.5 |
| | | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | | 0.40mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 88,188.7 |
| | | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | | 0.45mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 94,954.5 |
| | | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | | 0.50mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 100,896.1 |
| | | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | | 0.55mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 106,544.8 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | | 0.40mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 98,217 |
| | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | | 0.45mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 106,370 |
| | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | | 0.50mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 113,641 |
| | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | | 0.55mmx1200mm TCT G550 | nt | nt | 120,648 |
| | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | | 0.25mmx1200mm APT G550 | nt | nt | 73,805 |
| | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | | 0.30mmx1200mm APT G550 | nt | nt | 79,040 |
| | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | | 0.35mmx1200mm APT G550 | nt | nt | 92,390 |
| | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | | 0.40mmx1200mm APT G550 | nt | nt | 100,900 |
| | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | | 0.45mmx1200mm APT G550 | nt | nt | 109,280 |
| | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | | 0.50mmx1200mm APT G550 | nt | nt | 117,190 |
| | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | Kg/m | | 0.60mmx1200mm APT G550 | nt | nt | 134,265 |
| | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10 | " | | 0.40mm x 1200mm APT G550 | nt | nt | 113,978 |
| | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10 | " | | 0.45mm x 1200mm APT G550 | nt | nt | 124,636 |
| | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10 | " | | 0.50mm x 1200mm APT G550 | nt | nt | 132,689 |
| | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10 | " | | 0.55mm x 1200mm APT G550 | nt | nt | 142,173 |
| | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | | 0.45mm x 1200mm APT G550 | nt | nt | 133,111 |
| | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | | 0.50mm x 1200mm APT G550 | nt | nt | 142,583 |
| | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | | 0.55mm x 1200mm APT G550 | nt | nt | 151,183 |
| | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | | 0.60mm x 1200mm APT G550 | nt | nt | 163,883 |
| | Cấu kiện VLXD | | | | | | | |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)** | | TCVN 5847:2016 | | | | |
| | | D 300 - 5 | " | | | Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH XDTH Kim Thành | 334,100 |
| | | D 400 - 5 | " | | | nt | nt | 382,900 |
| | | D 600 - 6 | " | | | nt | nt | 615,700 |
| | | D 800 - 8 | " | | | nt | nt | 906,000 |
| | | D 1000 - 10 | " | | | nt | nt | 1,327,000 |
| | | D 1200 - 12 | " | | | nt | nt | 2,275,000 |
| | | D 1500 - 12 | " | | | nt | nt | 2,905,000 |
| | | D 1800 - 15 | " | | | nt | nt | 4,202,000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | D 2000 - 15 | " | | | nt | nt | 4,968,000 |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)** | | TCVN 5847:2016 | | | | |
| | | D 300 - 5 | " | | | Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH XDTH Kim Thành | 262,300 |
| | | D 400 - 5 | " | | | nt | nt | 346,700 |
| | | D 600 - 6 | " | | | nt | nt | 520,800 |
| | | D 800 - 8 | " | | | nt | nt | 836,000 |
| | | D 1000 - 10 | " | | | nt | nt | 1,264,000 |
| | | D 1200 - 12 | " | | | nt | nt | 2,156,000 |
| | | D 1500 - 12 | " | | | nt | nt | 2,850,000 |
| | | D 1800 - 15 | " | | | nt | nt | 3,702,000 |
| | | D 2000 - 15 | " | | | nt | nt | 4,017,000 |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)** | | | | | | |
| | | D 300 - 5 | " | | | Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH XDTH Kim Thành | 257,900 |
| | | D 400 - 5 | " | | | nt | nt | 319,500 |
| | | D 600 - 6 | " | | | nt | nt | 474,100 |
| | | D 800 - 8 | " | | | nt | nt | 752,300 |
| | | D 1000 - 10 | " | | | nt | nt | 1,179,000 |
| | | D 1200 - 12 | " | | | nt | nt | 1,961,000 |
| | | D 1500 - 12 | " | | | nt | nt | 2,795,000 |
| | | D 1800 - 15 | " | | | nt | nt | 3,204,000 |
| | | D 2000 - 15 | " | | | nt | nt | 3,734,000 |
| | | **Gối cống bê tông cốt thép ly tâm** | | | | | | |
| | | D 300 | " | | | Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH XDTH Kim Thành | 81,300 |
| | | D 400 | " | | | nt | nt | 96,600 |
| | | D 600 | " | | | nt | nt | 134,800 |
| | | D 800 | " | | | nt | nt | 160,600 |
| | | D 1000 | " | | | nt | nt | 228,800 |
| | | D 1200 | " | | | nt | nt | 318,700 |
| | | D 1500 | " | | | nt | nt | 382,500 |
| | | D 1800 | " | | | nt | nt | 449,500 |
| | | D 2000 | " | | | nt | nt | 516,600 |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30)** | | TCVN 5847-1994 | | | | |
| | | Ống cống bê tông D300 | đ/mét | | | Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH Thanh Thảnh | 462,963 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ống cống bê tông D400 | " | | | nt | nt | 601,852 |
| | | Ống cống bê tông D600 | " | | | nt | nt | 806,765 |
| | | Ống cống bê tông D800 | " | | | nt | nt | 1,704,604 |
| | | Ống cống bê tông D1000 | " | | | nt | nt | 1,711,939 |
| | | Ống cống bê tông D1200 | " | | | nt | nt | 2,420,000 |
| | | Ống cống bê tông D1500 | " | | | nt | nt | 3,044,000 |
| | | Ống cống bê tông D1800 | " | | | nt | nt | 3,820,000 |
| | | Ống cống bê tông D2000 | " | | | nt | nt | 5,000,000 |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10)** | | TCVN 5847-1994 | | | | |
| | | Ống cống bê tông D300 | đ/mét | | | Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH Thanh Thảnh | 407,000 |
| | | Ống cống bê tông D400 | " | | | nt | nt | 433,049 |
| | | Ống cống bê tông D500 | " | | | nt | nt | 440,000 |
| | | Ống cống bê tông D600 | " | | | nt | nt | 680,000 |
| | | Ống cống bê tông D800 | " | | | nt | nt | 965,000 |
| | | Ống cống bê tông D1000 | " | | | nt | nt | 1,250,000 |
| | | Ống cống bê tông D1200 | " | | | nt | nt | 2,050,000 |
| | | Ống cống bê tông D1500 | " | | | nt | nt | 2,902,329 |
| | | Ống cống bê tông D1800 | " | | | | | 3,200,000 |
| | | Ống cống bê tông D2000 | " | | | | | 3,300,000 |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng VH)** | | TCVN 5847-1994 | | | | |
| | | Ống cống bê tông D300 | đ/mét | | | Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH Thanh Thảnh | 260,000 |
| | | Ống cống bê tông D400 | " | | | | nt | 325,000 |
| | | Ống cống bê tông D600 | " | | | | nt | 628,080 |
| | | Ống cống bê tông D800 | " | | | | nt | 914,667 |
| | | Ống cống bê tông D1000 | " | | | | nt | 1,200,000 |
| | | Ống cống bê tông D1200 | " | | | | nt | 1,940,000 |
| | | Ống cống bê tông D1500 | " | | | | nt | 2,110,000 |
| | | Ống cống bê tông D1800 | " | | | | nt | 2,760,000 |
| | | Ống cống bê tông D2000 | " | | | | | 2,930,000 |
| | | **Gối cống bê tông cốt thép** | | TCVN 5847-1994 | | | | |
| | | Gối cống bê tông D300 | đ/cái | | | Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | Công ty TNHH Thanh Thảnh | 125,000 |
| | | Gối cống bê tông D400 | " | | | nt | nt | 135,000 |
| | | Gối cống bê tông D600 | " | | | nt | nt | 180,827 |
| | | Gối cống bê tông D800 | " | | | nt | nt | 250,000 |
| | | Gối cống bê tông D1000 | " | | | nt | nt | 270,000 |
| | | Gối cống bê tông D1200 | " | | | nt | nt | 347,000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gối cống bê tông D1500 | " | | | nt | nt | 419,000 |
| | | Gối cống bê tông D2000 | " | | | nt | nt | 530,000 |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm H30** | đồng/mét | TCVN 9113:2012 | | Giá bán tại nhà máy của Công ty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt, địa chỉ: Lô B47 khu CN Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | | |
| | | D 400 - 5 | " | | | nt | | 464,692 |
| | | D 1000 - 10 | " | | | nt | | 1,265,204 |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm H10** | " | | | | | |
| | | D 400 - 5 | " | | | nt | | 437,167 |
| | | D 800 - 8 | " | | | nt | | 891,096 |
| | | D 1000 - 10 | " | | | nt | | 1,122,516 |
| | | **Ống cống bê tông cốt thép ly tâm H5** | " | | | | | |
| | | D 400 - 5 | " | | | nt | | 399,097 |
| | | D 600 - 6 | " | | | nt | | 520,917 |
| | | D 800 - 8 | " | | | nt | | 889,943 |
| | | D 1000 - 10 | " | | | nt | | 1,074,500 |
| | | D 1200 - 12 | " | | | nt | | 1,923,663 |
| | | D 1500 – 12 | " | | | nt | | 2,250,889 |
| | | **Gối cống bê tông cốt thép ly tâm** | " | | | | | |
| | | D 400 | " | | | nt | | 99,643 |
| | | D 800 | " | | | nt | | 182,221 |
| | | D 1000 | " | | | nt | | 220,206 |
| | | D 1200 | " | | | nt | | 258,742 |
| | | D 1500 | " | | | nt | | 338,016 |
| | Vật tư ngành nước | **Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất )** | đồng/m | TCVN 9113:2012 | Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m) | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe) | **Áp lực làm việc** | |
| | | **m/m** | " | | | nt | **(Bar)** | |
| | | 16 | " | | 21 x 1,7x 4 | nt | 16 | 8,800 |
| | | 16 | " | | 21 x 3,0x 4 | nt | 22 | 14,700 |
| | | 20 | " | | 27 x 1,9x 4 | nt | 19 | 12,400 |
| | | 20 | " | | 27 x 3,0x 4 | nt | 22 | 19,400 |
| | | 25 | " | | 34 x 2,1x 4 | nt | 16 | 17,400 |
| | | 25 | " | | 34 x 3,0x 4 | nt | 18 | 24,600 |
| | | 32 | " | | 42 x 2,1x 4 | nt | 12 | 23,000 |
| | | 32 | " | | 42 x 3,5x 4 | nt | 16 | 38,100 |
| | | 40 | " | | 49 x 2,5x 4 | nt | 12 | 30,100 |
| | | 40 | " | | 49 x 3,5x 4 | nt | 16 | 41,600 |
| | | 50 | " | | 60 x 2,5x 4 | nt | 10 | 37,700 |
| | | 50 | " | | 60 x 3,0x 4 | nt | 11 | 46,400 |
| | | 50 | " | | 60 x 4,0x 4 | nt | 12 | 58,400 |
| | | 50 | " | | 60 x 4,5x 4 | nt | 16 | 68,500 |
| | | 50 | " | | 63 x 1,9x 4 | nt | 06 | 35,000 |
| | | 50 | " | | 63 x 3,0x 4 | nt | 10 | 53,200 |
| | | 65 | " | | 73 x 3,0x 4 | nt | 08 | 57,300 |
| | | 65 | " | | 75 x 2,2x 4 | nt | 06 | 48,600 |
| | | 65 | " | | 75 x 3,6x 4 | nt | 10 | 76,300 |
| | | 65 | " | | 76 x 3,0x 4 | nt | 08 | 57,900 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 65 | " | | 76 x 4,5x 4 | nt | 12 | 97,800 |
| | | 80 | " | | 90 x 2,2x 6 | nt | 05 | 54,200 |
| | | 80 | " | | 90 x 2,7x 6 | nt | 06 | 70,800 |
| | | 80 | " | | 90 x 3,0x 4 | nt | 06 | 69,600 |
| | | 80 | " | | 90 x 3,5x 6 | nt | 08 | 81,100 |
| | | 80 | " | | 90 x 4,0x 4 | nt | 09 | 89,100 |
| | | 80 | " | | 90 x 4,3x 6 | nt | 10 | 109,100 |
| | | 80 | " | | 90 x 5,4x 6 | nt | 12,5 | 132,400 |
| | | 100 | " | | 110 x 2,7x 6 | nt | 05 | 84,800 |
| | | 100 | " | | 110 x 3,2x 6 | nt | 06 | 101,600 |
| | | 100 | " | | 110 x 4,2x 6 | nt | 08 | 129,900 |
| | | 100 | " | | 110 x 5,3x 6 | nt | 10 | 161,800 |
| | | 100 | " | | 110 x 6,6x 6 | nt | 12,5 | 199,100 |
| | | 100 | " | | 114 x 3,5x 4 | nt | 06 | 99,600 |
| | | 100 | " | | 114 x 5,0x 4 | nt | 09 | 146,400 |
| | | 100 | " | | 114 x 7,0x 4 | nt | 12 | 214,700 |
| | | 100 | " | | 121 x 6,7x 6 (AS)) | nt | 12 | 213,300 |
| | | 125 | " | | 140 x 3,5x 4 | nt | 05 | 129,800 |
| | | 125 | " | | 140 x 4,1x 6 | nt | 06 | 164,000 |
| | | 125 | " | | 140 x 5,0x 4 | nt | 08 | 199,100 |
| | | 125 | " | | 140 x 6,7x 6 | nt | 10 | 258,300 |
| | | 125 | " | | 140 x 7,5x 4 | nt | 12 | 293,800 |
| | | 150 | " | | 160 x 4,0x 6 | nt | 05 | 181,900 |
| | | 150 | " | | 160 x 4,7x 6 | nt | 06 | 213,200 |
| | | 150 | " | | 160 x 6,2x 6 | nt | 08 | 274,700 |
| | | 150 | " | | 160 x 7,7x 6 | nt | 10 | 338,600 |
| | | 150 | " | | 160 x 9,5x 6 | nt | 12,5 | 411,900 |
| | | 150 | " | | 168 x 4,5x 4 | nt | 06 | 191,600 |
| | | 150 | " | | 168 x 7,0x 4 | nt | 09 | 308,300 |
| | | 150 | " | | 168 x 9,0x 4 | nt | 12 | 431,000 |
| | | 150 | " | | 177 x 9,7x 6 (AS) | nt | 12 | 450,500 |
| | | 200 | " | | 200 x 4,9x 6 | nt | 05 | 276,900 |
| | | 200 | " | | 200 x 5,9x 6 | nt | 06 | 331,900 |
| | | 200 | " | | 200 x 7,7x 6 | nt | 08 | 428,100 |
| | | 200 | " | | 200 x 9,6x 6 | nt | 10 | 525,600 |
| | | 200 | " | | 200 x 11,9x 6 | nt | 12,5 | 647,100 |
| | | 200 | " | | 220 x 6,6x 4 | nt | 06 | 381,000 |
| | | 200 | " | | 220 x 8,7x 6 | nt | 09 | 497,300 |
| | | 200 | " | | 222 x 9,7x 6 (IS0) | nt | 10 | 575,600 |
| | | 200 | " | | 225 x 5,5x 6 | nt | 05 | 346,400 |
| | | 200 | " | | 225 x 6,6x 6 | nt | 06 | 417,200 |
| | | 200 | " | | 225 x 8,6x 6 | nt | 08 | 538,200 |
| | | 200 | " | | 225 x 10,8x 6 | nt | 10 | 663,500 |
| | | 250 | " | | 250 x 6,2x 6 | nt | 05 | 437,400 |
| | | 250 | " | | 250 x 7,3x 6 | nt | 06 | 513,000 |
| | | 250 | " | | 250 x 9,6x 6 | nt | 08 | 666,800 |
| | | 250 | " | | 250 x 11,9x 6 | nt | 10 | 812,000 |
| | | 250 | " | | 250 x 14,8x 6 | nt | 12,5 | 1,005,600 |
| | | 250 | " | | 280 x 8,2x 6 | nt | 06 | 644,800 |
| | | 250 | " | | 280 x 10,7x 6 | nt | 08 | 832,800 |
| | | 250 | " | | 280 x 13,4x 6 | nt | 10 | 1,024,300 |
| | | 300 | " | | 315 x 7,7x 6 | nt | 05 | 657,000 |
| | | 300 | " | | 315 x 9,2x 6 | nt | 06 | 811,700 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 300 | " | | 315 x 12,1x 6 | nt | 08 | 1,051,500 |
| | | 300 | " | | 315 x 15,0x 6 | nt | 10 | 1,287,100 |
| | | 355 | " | | 355 x 8,7x 6 | nt | 05 | 881,800 |
| | | 355 | " | | 355 x 10,4x 6 | nt | 06 | 1,049,200 |
| | | 400 | " | | 400 x 9,8x 6 | nt | 05 | 1,096,700 |
| | | 400 | " | | 400 x 11,7x 6 | nt | 06 | 1,303,500 |
| | | 400 | " | | 400 x 19,1x 6 | nt | 10 | 2,081,000 |
| | | 450 | " | | 450 x 17,2x 6 | nt | 08 | 2,200,200 |
| | | 500 | " | | 500 x 12,3x 6 | nt | 05 | 1,773,200 |
| | | 500 | " | | 500 x 14,6x 6 | nt | 06 | 2,094,700 |
| | | 630 | " | | 630 x 18,4x 6 | nt | 06 | 3,331,800 |
| | | 630 | " | | 630 x 30,0x 6 | nt | 10 | 5,329,200 |
| | | **Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen** | | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | **Áp suất** | |
| | | Φ21 x 1.6mm | " | | | nt | 15 bar | 8,800 |
| | | Φ21 x 2.0mm | " | | | nt | 15/18 bar | 10,600 |
| | | Φ21 x 3.0mm | " | | | nt | 25/29/32 bar | 14,700 |
| | | Φ27 x 1.8mm | " | | | nt | 12/14 bar | 12,400 |
| | | Φ27 x 2.0mm | " | | | nt | 15/16 bar | 13,400 |
| | | Φ27x3.0mm | " | | | nt | 22/25 bar | 19,400 |
| | | Φ34 x 2.0mm | " | | | nt | 12/13 bar | 17,400 |
| | | Φ34 x 3.0mm | " | | | nt | 16/19/20 bar | 24,600 |
| | | Φ42 x 2.1mm | " | | | nt | 9/10 bar | 23,000 |
| | | Φ42x3.0mm | " | | | nt | 12/15 bar | 31,800 |
| | | Φ49 x 2.4mm | " | | | nt | 9/10 bar | 30,100 |
| | | Φ49 x 3.0mm | " | | | nt | 12/13 bar | 37,000 |
| | | Φ60 x 1.8mm | " | | | nt | 5/6 bar | 28,700 |
| | | Φ60 x 2.0mm | " | | | nt | 6 bar | 31,900 |
| | | Φ60 x 2.5mm | " | | | nt | 9 bar | 38,400 |
| | | Φ60 x 3.0mm | " | | | nt | 9/10/12 bar | 46,600 |
| | | Φ60 x 3.5mm | " | | | nt | 12 bar | 54,200 |
| | | Φ63 x 3.0mm | " | | | nt | 10 bar | 53,200 |
| | | Φ75 x 2.2mm | " | | | nt | 6 bar | 48,600 |
| | | Φ75 x 3.0mm | " | | | nt | 9.0 bar | 59,200 |
| | | Φ76 x 3.0mm | " | | | nt | 7/8 bar | 57,900 |
| | | Φ90 x 2.6mm | " | | | nt | 5/6 bar | 61,400 |
| | | Φ90 x 2.9mm | " | | | nt | 6 bar | 68,900 |
| | | Φ90 x 3.8mm | " | | | nt | 9 bar | 89,100 |
| | | Φ90 x 5.0mm | " | | | nt | 12 bar | 114,800 |
| | | Φ110 x 3.2mm | " | | | nt | 6 bar | 101,600 |
| | | Φ110 x 4.2mm | " | | | nt | 8 bar | 129,800 |
| | | Φ110 x 5.0mm | " | | | nt | 9 bar | 144,100 |
| | | Φ114 x 3.2mm | " | | | nt | 5/6 bar | 97,100 |
| | | Φ114 x 3.5mm | " | | | nt | 6/6.3 bar | 100,900 |
| | | Φ114 x 4.0mm | " | | | nt | 6 bar | 120,900 |
| | | Φ114 x 5.0mm | " | | | nt | 9/10 bar | 148,900 |
| | | Φ125 x 4.8mm | " | | | nt | 8 bar | 175,100 |
| | | Φ125 x 6.0mm | " | | | nt | 10 bar | 200,400 |
| | | Φ130 x 4.0mm | " | | | nt | 6 bar | 131,800 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Φ130 x 5.0mm | " | | | nt | 8 bar | 167,200 |
| | | Φ140 x 4.0mm | " | | | nt | 6 bar | 156,300 |
| | | Φ140 x 5.0mm | " | | | nt | 7/8 bar | 199,100 |
| | | Φ140 x 5.4mm | " | | | nt | 8 bar | 209,000 |
| | | Φ140 x 6.7mm | " | | | nt | 10 bar | 258,300 |
| | | Φ160 x 4.7mm | " | | | nt | 6 bar | 213,200 |
| | | Φ160 x 6.2mm | " | | | nt | 8 bar | 274,800 |
| | | Φ160 x 7.7mm | " | | | nt | 10 bar | 338,600 |
| | | Φ168 x 4.5mm | " | | | nt | 3/6 bar | 210,700 |
| | | Φ168 x 5.0mm | " | | | nt | 6 bar | 234,900 |
| | | Φ168 x 7.0mm | " | | | nt | 9 bar | 308,200 |
| | | Φ168 x 7.3mm | " | | | nt | 9 bar | 320,000 |
| | | Φ200 x 5.9mm | " | | | nt | 6 bar | 331,900 |
| | | Φ200 x 7.7mm | " | | | nt | 8 bar | 428,000 |
| | | Φ200 x 9.6mm | " | | | nt | 10 bar | 525,600 |
| | | Φ220 x 5.9mm | " | | | nt | 6 bar | 361,400 |
| | | Φ220 x 6.5mm | " | | | nt | 6 bar | 397,000 |
| | | Φ220 x 8.7mm | " | | | nt | 9 bar | 497,300 |
| | | Φ225 x 6.6mm | " | | | nt | 6 bar | 417,200 |
| | | Φ250 x 7.3mm | " | | | nt | 6 bar | 513,000 |
| | | Φ250 x 9.6mm | " | | | nt | 8 bar | 725,000 |
| | | Φ250 x 11.9mm | " | | | nt | 10 bar | 812,000 |
| | | Φ280 x 8.2mm | " | | | nt | 6 bar | 644,400 |
| | | Φ280 x 8.6mm | " | | | nt | 6.3 bar | 673,500 |
| | | Φ280 x 13.4mm | " | | | nt | 10 bar | 1,024,300 |
| | | Φ315 x 9.2mm | " | | | nt | 6 bar | 811,700 |
| | | Φ315x15.0mm | " | | | nt | 10 bar | 1,287,100 |
| | | Φ400 x 11.7mm | " | | | nt | 6 bar | 1,303,500 |
| | | Φ400 x 12.3mm | " | | | nt | 6.3 bar | 1,416,500 |
| | | Φ400 x 15.3mm | " | | | nt | 8 bar | 1,833,800 |
| | | Φ450x13.8mm | " | | | nt | 6.3 bar | 1,787,200 |
| | | Φ450 x 17.2mm | " | | | nt | 8 bar | 2,200,200 |
| | | Φ500 x 15.3mm | " | | | nt | 6.3 bar | 2,199,800 |
| | | Φ500 x 19.1mm | " | | | nt | 8 bar | 2,651,800 |
| | | Φ560 x 17.2mm | " | | | nt | 6.3 bar | 2,769,800 |
| | | Φ560 x 21.4mm | " | | | nt | 8 bar | 3,327,800 |
| | | Φ630 x 19.3mm | " | | | nt | 6.3 bar | 3,495,500 |
| | | Φ630 x 24.1mm | " | | | nt | 8 bar | 4,216,300 |
| | | **Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành** | " | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | | |
| | | Φ21 x 1.6mm | " | | | nt | 16 bar | 10,545 |
| | | Φ21 x 2.4mm | " | | | nt | 25 bar | 12,364 |
| | | Φ27 x 1.6mm | " | | | nt | 12,5 bar | 12,000 |
| | | Φ27 x 2.0mm | " | | | nt | 16 bar | 13,273 |
| | | Φ27x3.0mm | " | | | nt | 25 bar | 18,818 |
| | | Φ34 x 2.0mm | " | | | nt | 12/13 bar | 18,364 |
| | | Φ34 x 2.6mm | " | | | nt | 16 bar | 27,636 |
| | | Φ42 x 2.0mm | " | | | nt | 10 bar | 23,545 |
| | | Φ48 x 2.3mm | " | | | nt | 10 bar | 28,364 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Φ48 x 2,9mm | " | | | nt | 12/13 bar | 34,364 |
| | | Φ60 x 1.9mm | " | | | nt | 6 bar | 34,909 |
| | | Φ60 x 2.3mm | " | | | nt | 8 bar | 40,636 |
| | | Φ60 x 2.9mm | " | | | nt | 10 bar | 49,091 |
| | | Φ60 x 3.6mm | " | | | nt | 12,5 bar | 61,636 |
| | | Φ75 x 1.5mm | " | | | nt | 4 bar | 33,545 |
| | | Φ75 x 2.2mm | " | | | nt | 6 bar | 44,273 |
| | | Φ75 x 2.9mm | " | | | nt | 8 bar | 57,818 |
| | | Φ75 x 3.6mm | " | | | nt | 10 bar | 71,545 |
| | | Φ75 x 4.5mm | " | | | nt | 12,5 bar | 90,091 |
| | | Φ90 x 1.5mm | " | | | nt | 3 bar/thoát | 41,000 |
| | | Φ90 x 2.2mm | " | | | nt | 5 bar | 54,727 |
| | | Φ90 x 2.7mm | " | | | nt | 6 bar | 63,364 |
| | | Φ90 x 3.5mm | " | | | nt | 8 bar | 83,091 |
| | | Φ90 x 4.3mm | " | | | nt | 12,5 bar | 103,091 |
| | | Φ90 x 5.4mm | " | | | nt | 12,5 bar | 128,000 |
| | | Φ110 x 1,9mm | " | | | nt | 3bar | 61,818 |
| | | Φ110 x 2,7mm | " | | | nt | 5 bar | 81,545 |
| | | Φ110 x 3.2mm | " | | | nt | 6 bar | 92,818 |
| | | Φ110 x 4.2mm | " | | | nt | 8 bar | 130,000 |
| | | Φ110 x 5.3mm | " | | | nt | 10 bar | 155,636 |
| | | Φ110 x 6.6mm | " | | | nt | 12,5 bar | 192,091 |
| | | Φ125 x 3.1mm | " | | | nt | 5 bar | 100,818 |
| | | Φ125 x 3.7mm | " | | | nt | 6 bar | 119,364 |
| | | Φ125 x 4.8mm | " | | | nt | 8 bar | 151,545 |
| | | Φ125 x 6.0mm | " | | | nt | 10 bar | 190,818 |
| | | Φ125 x7.4mm | " | | | nt | 12,5 bar | 234,000 |
| | | Φ140 x 3.5mm | " | | | nt | 5 bar | 126,000 |
| | | Φ140 x 4.1mm | " | | | nt | 6 bar | 148,545 |
| | | Φ140 x 5.4mm | " | | | nt | 8 bar | 198,636 |
| | | Φ140 x 6.7mm | " | | | nt | 10 bar | 243,182 |
| | | Φ140 x 8.3mm | " | | | nt | 12,5 bar | 299,000 |
| | | Φ160 x 4mm | " | | | nt | 5 bar | 166,636 |
| | | Φ160 x 4.7mm | " | | | nt | 6 bar | 192,364 |
| | | Φ160 x 6.2mm | " | | | nt | 8 bar | 248,818 |
| | | Φ160 x 7.7mm | " | | | nt | 10 bar | 315,727 |
| | | Φ160 x 9.5mm | " | | | nt | 12,5 bar | 387,545 |
| | | Φ200 x 4.9mm | " | | | nt | 5 bar | 259,545 |
| | | Φ200 x 5.9mm | " | | | nt | 6 bar | 301,818 |
| | | Φ200 x 7.7mm | " | | | nt | 8 bar | 385,182 |
| | | Φ200 x 9.6mm | " | | | nt | 10 bar | 493,364 |
| | | Φ200 x 11.9mm | " | | | nt | 12,5 bar | 608,182 |
| | | Φ225 x 5.5mm | " | | | nt | 5 bar | 316,364 |
| | | Φ225 x 6.6mm | " | | | nt | 6 bar | 375,091 |
| | | Φ225 x 8.6mm | " | | | nt | 8 bar | 487,000 |
| | | Φ225 x 10.8mm | " | | | nt | 10 bar | 624,727 |
| | | Φ225 x 13.4mm | " | | | nt | 12.5 bar | 772,091 |
| | | Φ250 x 6.2mm | " | | | nt | 5 bar | 416,091 |
| | | Φ250 x 7.3mm | " | | | nt | 6 bar | 485,545 |
| | | Φ250 x 9.6mm | " | | | nt | 8 bar | 627,636 |
| | | Φ250 x 11.9mm | " | | | nt | 10 bar | 793,364 |
| | | Φ250 x 14.8mm | " | | | nt | 12.5 bar | 982,636 |
| | | Φ280 x 6.9mm | " | | | nt | 5 bar | 494,818 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Φ280 x 8.2mm | " | | | nt | 6 bar | 583,000 |
| | | Φ280 x 10.7mm | " | | | nt | 8 bar | 749,000 |
| | | Φ280 x 13.4mm | " | | | nt | 10 bar | 1,027,182 |
| | | Φ280 x 16.6mm | " | | | nt | 12.5 bar | 1,179,182 |
| | | Φ315 x 7.7mm | " | | | nt | 5 bar | 621,000 |
| | | Φ315 x 9.2mm | " | | | nt | 6 bar | 745,000 |
| | | Φ315x12.1mm | " | | | nt | 8 bar | 936,091 |
| | | Φ315x15.0mm | " | | | nt | 10 bar | 1,296,000 |
| | | Φ315x18.7mm | " | | | nt | 12.5 bar | 1,492,273 |
| | | Φ355 x 8.7mm | " | | | nt | 5/6 bar | 811,364 |
| | | Φ355 x 10.4mm | " | | | nt | 6 bar | 965,273 |
| | | Φ400 x 9.8mm | " | | | nt | 5 bar | 1,031,000 |
| | | Φ400 x 11.7mm | " | | | nt | 6 bar | 1,235,182 |
| | | Φ400 x 15.3mm | " | | | nt | 8 bar | 1,587,364 |
| | | Φ400 x 19.1mm | " | | | nt | 10 bar | 1,961,091 |
| | | Φ450x13.2mm | " | | | nt | 6 bar | 1,554,909 |
| | | Φ450 x 17.2mm | " | | | nt | 8 bar | 2,007,727 |
| | | Φ450 x 21.5mm | " | | | nt | 10 bar | 2,487,273 |
| | | **Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen** | | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | | |
| | | **Ống HDPE-PE100** | | | | nt | **Độ dày (PN6)** | |
| | | Ø 110 | | | | nt | 4.2 | 100,100 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 4.8 | 129,200 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 5.4 | 162,800 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 6.2 | 214,000 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 6.9 | 267,100 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 7.7 | 331,000 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 8.6 | 415,100 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 9.6 | 524,700 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 10.7 | 643,000 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 12.1 | 816,900 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 13.6 | 1,035,000 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 15.3 | 1,313,600 |
| | | | | | | | **Độ dày (PN8)** | |
| | | Ø 40 | | | | nt | 2.0 | 17,200 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 2.4 | 26,700 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 3.0 | 41,700 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 3.6 | 59,200 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 4.3 | 83,300 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 5.3 | 125,000 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 6.0 | 159,800 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 6.7 | 200,000 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 7.7 | 262,200 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 8.6 | 329,600 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 9.6 | 408,300 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 10.8 | 516,000 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 11.9 | 631,500 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 13.4 | 797,100 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 15.0 | 1,001,700 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø 355 | | | | nt | 16.9 | 1,271,800 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 19.1 | 1,621,700 |
| | | | | | | | **PN 10** | |
| | | Ø 32 | | | | nt | 2.0 | 13,600 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 2.4 | 20,800 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 3.0 | 32,100 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 3.8 | 51,200 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 4.5 | 71,400 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 5.4 | 102,800 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 6.6 | 152,800 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 7.4 | 194,900 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 8.3 | 244,700 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 9.5 | 319,400 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 10.7 | 404,000 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 11.9 | 498,400 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 13.4 | 628,800 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 14.8 | 774,800 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 16.6 | 968,200 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 18.7 | 1,232,600 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 21.1 | 1,568,600 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 23.7 | 1,982,600 |
| | | | | | | | **PN 12,5** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | - | 7,400 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 2.0 | 10,200 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 2.4 | 16,800 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 3.0 | 25,200 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 3.7 | 38,600 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 4.7 | 61,500 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 5.6 | 87,200 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 6.7 | 124,700 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 8.1 | 184,800 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 9.2 | 238,100 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 10.3 | 298,200 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 11.8 | 389,200 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 13.3 | 494,000 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 14.7 | 605,900 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 16.6 | 769,400 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 18.4 | 947,700 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 20.6 | 1,187,600 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 23.2 | 1,505,100 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 26.1 | 1,908,000 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 29.4 | 2,419,800 |
| | | | | | | | **PN 16** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 2.0 | 8,100 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 2.3 | 12,000 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 3.0 | 19,600 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 3.7 | 30,300 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 4.6 | 46,800 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 5.8 | 74,200 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 6.8 | 103,500 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 8.2 | 149,900 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 10.0 | 222,400 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 11.4 | 288,400 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø 140 | | | | nt | 12.7 | 359,400 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 14.6 | 471,800 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 16.4 | 596,300 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 18.2 | 735,400 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 20.5 | 930,800 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 22.7 | 1,144,800 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 25.4 | 1,435,200 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 28.6 | 1,816,700 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 32.2 | 2,306,100 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 36.3 | 2,927,900 |
| | | | | | | | **PN 20** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 2.3 | 9,400 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 3.0 | 14,900 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 3.6 | 23,000 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 4.5 | 35,900 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 5.6 | 55,600 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 7.1 | 88,700 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 8.4 | 124,700 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 10.1 | 179,800 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 12.3 | 268,400 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 14.0 | 338,200 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 15.7 | 435,500 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 17.9 | 567,600 |
| | | **Tập đoàn Tân Á Đại Thành** | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | | |
| | | | | | | | **Độ dày (PN6)** | |
| | | Ø 40 | | | | nt | 1,6 | 18,182 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 2 | 27,273 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 2,5 | 45,455 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 2,9 | 60,455 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 3,5 | 90,909 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 4.2 | 109,091 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 4.8 | 140,909 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 5.4 | 177,273 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 6.2 | 236,364 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 6.9 | 290,909 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 7.7 | 363,636 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 8.6 | 458,182 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 9.6 | 570,909 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 10.7 | 709,091 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 12.1 | 900,000 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 13.6 | 1,145,455 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 15.3 | 1,445,455 |
| | | | | | | nt | **Độ dày (PN8)** | |
| | | Ø 40 | | | | nt | 2.0 | 19,091 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 2.4 | 29,091 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 3.0 | 45,455 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 3.6 | 64,545 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 4.3 | 101,818 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 5.3 | 136,364 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 6.0 | 177,273 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 6.7 | 222,727 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 7.7 | 290,909 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 8.6 | 363,636 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø 200 | | | | nt | 9.6 | 454,545 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 10.8 | 572,727 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 11.9 | 698,182 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 13.4 | 895,455 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 15.0 | 1,122,727 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 16.9 | 1,409,091 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 19.1 | 1,809,091 |
| | | | | | | | **PN 10** | |
| | | Ø 32 | | | | nt | 2.0 | 14,545 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 2.4 | 22,727 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 3.0 | 34,545 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 3.8 | 56,364 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 4.5 | 80,000 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 5.4 | 113,636 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 6.6 | 172,727 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 7.4 | 218,182 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 8.3 | 272,727 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 9.5 | 359,091 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 10.7 | 450,000 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 11.9 | 563,636 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 13.4 | 690,909 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 14.8 | 854,545 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 16.6 | 1,072,727 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 18.7 | 1,363,636 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 21.1 | 1,727,273 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 23.7 | 2,200,000 |
| | | | | | | | **PN 12,5** | |
| | | Ø 25 | | | | nt | 2.0 | 10,909 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 2.4 | 18,182 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 3.0 | 27,273 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 3.7 | 41,818 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 4.7 | 68,182 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 5.6 | 96,364 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 6.7 | 136,364 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 8.1 | 204,545 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 9.2 | 263,636 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 10.3 | 327,273 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 11.8 | 427,273 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 13.3 | 545,455 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 14.7 | 668,182 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 16.6 | 845,455 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 18.4 | 1,054,545 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 20.6 | 1,327,273 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 23.2 | 1,654,545 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 26.1 | 2,100,000 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 29.4 | 2,654,545 |
| | | | | | | | **PN 16** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 2.0 | 8,727 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 2.3 | 13,182 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 3.0 | 21,364 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 3.7 | 33,636 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 4.6 | 50,909 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 5.8 | 80,909 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø 75 | | | | nt | 6.8 | 116,364 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 8.2 | 165,455 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 10.0 | 250,000 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 11.4 | 322,727 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 12.7 | 400,000 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 14.6 | 527,273 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 16.4 | 663,636 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 18.2 | 827,273 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 20.5 | 1,010,909 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 22.7 | 1,254,545 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 25.4 | 1,581,818 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 28.6 | 2,009,091 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 32.2 | 2,545,455 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 36.3 | 3,245,455 |
| | | | | | | | **PN 20** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 2.3 | 10,364 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 3.0 | 16,545 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 3.6 | 25,455 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 4.5 | 39,091 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 5.6 | 61,818 |
| | | Ø 63 | | | | nt | 7.1 | 98,182 |
| | | Ø 75 | | | | nt | 8.4 | 138,182 |
| | | Ø 90 | | | | nt | 10.1 | 200,000 |
| | | Ø 110 | | | | nt | 12.3 | 300,000 |
| | | Ø 125 | | | | nt | 14.0 | 381,818 |
| | | Ø 140 | | | | nt | 15.7 | 481,818 |
| | | Ø 160 | | | | nt | 17.9 | 631,818 |
| | | Ø 180 | | | | nt | 20.1 | 800,000 |
| | | Ø 200 | | | | nt | 22.4 | 1,000,000 |
| | | Ø 225 | | | | nt | 25.2 | 1,218,182 |
| | | Ø 250 | | | | nt | 27.9 | 1,509,091 |
| | | Ø 280 | | | | nt | 31.3 | 1,900,000 |
| | | Ø 315 | | | | nt | 35.2 | 2,418,182 |
| | | Ø 355 | | | | nt | 39.7 | 3,072,727 |
| | | Ø 400 | | | | nt | 44.7 | 3,900,000 |
| | | **Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen** | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | | |
| | | | | | | | **Độ dày** | |
| | | | | | | | **PN 10** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 1.9-2.3 | 17,300 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 2.3-2.8 | 27,000 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 2.9 | 49,200 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 3.7 | 66,000 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 4.6 | 96,700 |
| | | | | | | | **PN 16** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 2.8 | 23,700 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 3.5 - 4.2 | 43,700 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 4.4 | 59,100 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 5.5 | 80,000 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 6.9 | 127,300 |
| | | | | | | | **PN 20** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 3.4 | 26,300 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 4.2 | 46,100 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 5.4 | 67,900 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø 40 | | | | nt | 6.7 | 67,900 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 8.3 | 67,900 |
| | | **Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất** | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | | |
| | | | | | | | **Độ dày** | |
| | | | | | | | **PN 10** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 1.9-2.3 | 21,200 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 2.3-2.8 | 37,900 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 2.9 | 49,100 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 3.7 | 65,900 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 4.6 | 96,600 |
| | | | | | | | **PN 20** | |
| | | Ø 20 | | | | nt | 3.4 | 26,200 |
| | | Ø 25 | | | | nt | 4.2 | 46,000 |
| | | Ø 32 | | | | nt | 5.4 | 67,800 |
| | | Ø 40 | | | | nt | 6.7 | 105,000 |
| | | Ø 50 | | | | nt | 8.3 | 163,100 |
| | | **Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)** | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | | |
| | | **Ống nhựa uPVC dán keo** | đ/m | (TCVN-6151:2002) | | | | |
| | | Ống thoát Φ21 dầy 1.0 | " | | | nt | | 6,300 |
| | | Class 0 Φ21 dầy 1.2 | " | | | nt | | 7,700 |
| | | Class 1 Φ21 dầy 1.5 | " | | | nt | | 8,400 |
| | | Class 2 Φ21 dầy 1.6 | " | | | nt | | 10,100 |
| | | Class 3 Φ21 dầy 2.4 | " | | | nt | | 11,800 |
| | | Ống thoát Φ27 dầy 1.0 | " | | | nt | | 7,800 |
| | | Class 0 Φ27 dầy 1.3 | " | | | nt | | 9,800 |
| | | Class 1 Φ27 dầy 1.6 | " | | | nt | | 11,500 |
| | | Class 2 Φ27 dầy 2.0 | " | | | nt | | 12,800 |
| | | Class 3 Φ27 dầy 3.0 | " | | | nt | | 18,100 |
| | | Ống thoát Φ34 dầy 1.0 | " | | | nt | | 10,100 |
| | | Class 0 Φ34 dầy 1.5 | " | | | nt | | 11,800 |
| | | Ống thoát Φ34 dầy 1.0 | " | | | nt | | 10,100 |
| | | Class 0 Φ34 dầy 1.5 | " | | | nt | | 11,800 |
| | | Class 1 Φ34 dầy 1.7 | " | | | nt | | 14,500 |
| | | Class 2 Φ34 dầy 2.0 | " | | | nt | | 17,700 |
| | | Class 3 Φ34 dầy 2.6 | " | | | nt | | 20,100 |
| | | Class 4 Φ34 dầy 3.8 | " | | | nt | | 29,800 |
| | | Ống thoát Φ42 dầy 1.2 | " | | | nt | | 15,100 |
| | | Class 0 Φ42 dầy 1.5 | " | | | nt | | 16,900 |
| | | Class 1 Φ42 dầy 1.7 | " | | | nt | | 19,900 |
| | | Class 2 Φ42 dầy 2.0 | " | | | nt | | 22,600 |
| | | Class 3 Φ42 dầy 2.5 | " | | | nt | | 26,600 |
| | | Class 4 Φ42 dầy 3.2 | " | | | nt | | 32,900 |
| | | Class 5 Φ42 dầy 4.7 | " | | | nt | | 44,300 |
| | | Ống thoát Φ48 dầy 1.4 | " | | | nt | | 17,700 |
| | | Class 0 Φ48 dầy 1.6 | " | | | nt | | 20,700 |
| | | Class 1 Φ48 dầy 1.9 | " | | | nt | | 23,700 |
| | | Class 2 Φ48 dầy 2.3 | " | | | nt | | 27,300 |
| | | Class 3 Φ48 dầy 2.9 | " | | | nt | | 33,000 |
| | | Class 4 Φ48 dầy 3.6 | " | | | nt | | 41,400 |
| | | Class 5 Φ48 dầy 5.4 | " | | | nt | | 59,400 |
| | | Ống thoát Φ60 dầy 1.4 | " | | | nt | | 23,000 |
| | | Class 0 Φ60 dầy 1.5 | " | | | nt | | 27,500 |
| | | Class 1 Φ60 dầy 1.8 | " | | | nt | | 33,500 |
| | | Class 2 Φ60 dầy 2.3 | " | | | nt | | 39,000 |
| | | Class 3 Φ60 dầy 2.9 | " | | | nt | | 47,200 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Class 4 Φ60 dầy 3.6 | " | | | nt | | 59,200 |
| | | Class 5 Φ60 dầy 4.5 | " | | | nt | | 71,100 |
| | | Ống thoát Φ75 dầy 1.5 | " | | | nt | | 32,200 |
| | | Class 0 Φ75 dầy 1.9 | " | | | nt | | 37,600 |
| | | Class 1 Φ75 dầy 2.2 | " | | | nt | | 42,600 |
| | | Class 2 Φ75 dầy 2.9 | " | | | nt | | 55,500 |
| | | Class 3 Φ75 dầy 3.6 | " | | | nt | | 68,800 |
| | | Class 4 Φ75 dầy 4.5 | " | | | nt | | 86,500 |
| | | Class 5 Φ75 dầy 5.6 | " | | | nt | | 104,400 |
| | | Ống thoát Φ90 dầy 1.5 | " | | | nt | | 39,300 |
| | | Class 0 Φ90 dầy 1.8 | " | | | nt | | 44,900 |
| | | Class 1 Φ90 dầy 2.2 | " | | | nt | | 52,600 |
| | | Class 2 Φ90 dầy 2.7 | " | | | nt | | 60,800 |
| | | Class 3 Φ90 dầy 3.5 | " | | | nt | | 79,700 |
| | | Class 4 Φ90 dầy 4.3 | " | | | nt | | 99,000 |
| | | Class 5 Φ90 dầy 5.4 | " | | | nt | | 123,000 |
| | | Ống thoát Φ110 dầy 1.9 | " | | | nt | | 59,400 |
| | | Class 0 Φ110 dầy 2.2 | " | | | nt | | 67,200 |
| | | Class 1 Φ110 dầy 2.7 | " | | | nt | | 78,300 |
| | | Class 2 Φ110 dầy 3.2 | " | | | nt | | 89,100 |
| | | Class 3 Φ110 dầy 4.2 | " | | | nt | | 124,800 |
| | | Class 4 Φ110 dầy 5.3 | " | | | nt | | 149,400 |
| | | Class 5 Φ110 dầy 6.6 | " | | | nt | | 184,400 |
| | | Ống thoát Φ125 dầy 2.0 | " | | | nt | | 65,600 |
| | | Class 0 Φ125 dầy 2.5 | " | | | nt | | 82,700 |
| | | Class 1 Φ125 dầy 3.1 | " | | | nt | | 96,800 |
| | | Class 2 Φ125 dầy 3.7 | " | | | nt | | 114,700 |
| | | Class 3 Φ125 dầy 4.8 | " | | | nt | | 145,500 |
| | | Class 4 Φ125 dầy 6.0 | " | | | nt | | 183,300 |
| | | Class 5 Φ125 dầy 7.4 | " | | | nt | | 224,700 |
| | | Ống thoát Φ140 dầy 2.2 | " | | | nt | | 80,800 |
| | | Class 0 Φ140 dầy 2.8 | " | | | nt | | 102,800 |
| | | Class 1 Φ140 dầy 3.5 | " | | | nt | | 121,000 |
| | | Class 2 Φ140 dầy 4.1 | " | | | nt | | 142,600 |
| | | Class 3 Φ140 dầy 5.4 | " | | | nt | | 190,800 |
| | | Class 4 Φ140 dầy 6.7 | " | | | nt | | 233,500 |
| | | Class 5 Φ140 dầy 8.3 | " | | | nt | | 287,200 |
| | | Ống thoát Φ160 dầy 2.5 | " | | | nt | | 104,900 |
| | | Class 0 Φ160 dầy 3.2 | " | | | nt | | 137,300 |
| | | Class 1 Φ160 dầy 4.0 | " | | | nt | | 160,000 |
| | | Class 2 Φ160 dầy 4.7 | " | | | nt | | 184,700 |
| | | Class 3 Φ160 dầy 6.2 | " | | | nt | | 238,900 |
| | | Class 4 Φ160 dầy 7.7 | " | | | nt | | 303,100 |
| | | Class 5 Φ160 dầy 9.5 | " | | | nt | | 372,100 |
| | | Ống thoát Φ200 dầy 3.2 | " | | | nt | | 196,700 |
| | | Class 0 Φ200 dầy 3.9 | " | | | nt | | 206,200 |
| | | Class 1 Φ200 dầy 4.9 | " | | | nt | | 249,200 |
| | | Class 2 Φ200 dầy 5.9 | " | | | nt | | 289,800 |
| | | Class 3 Φ200 dầy 7.7 | " | | | nt | | 369,800 |
| | | Class 4 Φ200 dầy 9.6 | " | | | nt | | 473,900 |
| | | Class 5 Φ200 dầy 11.9 | " | | | nt | | 584,100 |
| | | Ống thoát Φ225 dầy 3.5 | " | | | nt | | 204,300 |
| | | Class 0 Φ225 dầy 4.4 | " | | | nt | | 252,800 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Class 1 Φ225 dầy 5.5 | " | | | nt | | 303,800 |
| | | Class 2 Φ225 dầy 6.6 | " | | | nt | | 360,100 |
| | | Class 3 Φ225 dầy 8.6 | " | | | nt | | 467,700 |
| | | Class 4 Φ225 dầy 10.8 | " | | | nt | | 599,800 |
| | | Class 5 Φ225 dầy 13.4 | " | | | nt | | 741,400 |
| | | Ống thoát Φ250 dầy 3.9 | " | | | nt | | 265,800 |
| | | Class 0 Φ250 dầy 4.9 | " | | | nt | | 331,400 |
| | | Class 1 Φ250 dầy 6.2 | " | | | nt | | 399,600 |
| | | Class 2 Φ250 dầy 7.3 | " | | | nt | | 466,300 |
| | | Class 3 Φ250 dầy 9.6 | " | | | nt | | 602,700 |
| | | Class 4 Φ250 dầy 11.9 | " | | | nt | | 761,900 |
| | | Class 5 Φ250 dầy 14.8 | " | | | nt | | 943,600 |
| | | Ống thoát Φ315 dầy 5.3 | " | | | nt | | 433,500 |
| | | Class 0 Φ315 dầy 6.2 | " | | | nt | | 502,300 |
| | | Class 1 Φ315 dầy 7.7 | " | | | nt | | 596,300 |
| | | Class 2 Φ315 dầy 9.2 | " | | | nt | | 715,400 |
| | | Class 3 Φ315 dầy 12.1 | " | | | nt | | 898,900 |
| | | Class 4 Φ315 dầy 15.0 | " | | | nt | | 1,244,500 |
| | | Class 5 Φ315 dầy 18.7 | " | | | nt | | 1,434,000 |
| | | Class 0 Φ355 dầy 7.0 | " | | | nt | | 634,500 |
| | | Class 1 Φ355 dầy 8.7 | " | | | nt | | 779,100 |
| | | Class 2 Φ355 dầy 10.4 | " | | | nt | | 926,900 |
| | | Class 3 Φ355 dầy 13.6 | " | | | nt | | 1,202,800 |
| | | Class 4 Φ355 dầy 16.9 | " | | | nt | | 1,479,000 |
| | | Class 5 Φ355 dầy 21.1 | " | | | nt | | 1,825,200 |
| | | Class 0 Φ400 dầy 7.8 | " | | | nt | | 796,300 |
| | | Class 1 Φ400 dầy 9.8 | " | | | nt | | 990,100 |
| | | Class 2 Φ400 dầy 11.7 | " | | | nt | | 1,177,400 |
| | | Class 3 Φ400 dầy 15.3 | " | | | nt | | 1,524,400 |
| | | Class 4 Φ400 dầy 19.1 | " | | | nt | | 1,883,100 |
| | | Class 5 Φ400 dầy 23.7 | " | | | nt | | 2,308,800 |
| | | Class 0 Φ450 dầy 8.8 | " | | | nt | | 1,010,500 |
| | | Class 1 Φ450 dầy 11.0 | " | | | nt | | 1,251,500 |
| | | Class 2 Φ450 dầy 13.2 | " | | | nt | | 1,493,100 |
| | | Class 3 Φ450 dầy 17.2 | " | | | nt | | 1,928,000 |
| | | Class 4 Φ450 dầy 21.5 | " | | | nt | | 2,388,400 |
| | | Class 0 Φ500 dầy 9.8 | " | | | nt | | 1,325,300 |
| | | Class 1 Φ500 dầy 12.3 | " | | | nt | | 1,580,300 |
| | | Class 2 Φ500 dầy 14.6 | " | | | nt | | 1,828,600 |
| | | Class 3 Φ500 dầy 19.1 | " | | | nt | | 2,364,200 |
| | | Class 4 Φ500 dầy 23.9 | " | | | nt | | 2,802,200 |
| | | Class 5 Φ500 dầy 29.7 | " | | | nt | | 3,586,800 |
| | | **Ống nhựa PPR - PN10** | đ/m | TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC | | nt | | |
| | | Φ20 dầy 2.3mm | " | | | nt | | 22,182 |
| | | Φ25 dầy 2.8mm | " | | | nt | | 39,545 |
| | | Φ32 dầy 2.9mm | " | | | nt | | 51,364 |
| | | Φ40 dầy 3.7mm | " | | | nt | | 68,909 |
| | | Φ50 dầy 4.6mm | " | | | nt | | 101,000 |
| | | Φ63 dầy 5.8mm | " | | | nt | | 161,091 |
| | | Φ75 dầy 6.8mm | " | | | nt | | 224,909 |
| | | Φ90 dầy 8.2mm | " | | | nt | | 326,182 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Φ110 dầy 10.0mm | " | | | nt | | 521,727 |
| | | Φ125 dầy 11.4mm | " | | | nt | | 646,000 |
| | | Φ140 dầy 12.7mm | " | | | nt | | 797,545 |
| | | Φ160 dầy 14.6mm | " | | | nt | | 1,083,909 |
| | | Φ180 dầy 16.4mm | " | | | nt | | 1,713,818 |
| | | Φ200 dầy 18.2mm | " | | | nt | | 2,079,545 |
| | | **Ống nhựa PPR - PN16** | | | | nt | | |
| | | Φ20 dầy 2.8mm | " | | | nt | | 24,727 |
| | | Φ25 dầy 3.5mm | " | | | nt | | 45,636 |
| | | Φ32 dầy 4.4mm | " | | | nt | | 61,727 |
| | | Φ40 dầy 5.5mm | " | | | nt | | 83,636 |
| | | Φ50 dầy 6.9mm | " | | | nt | | 133,000 |
| | | Φ63 dầy 8.6mm | " | | | nt | | 209,000 |
| | | Φ75 dầy 10.3mm | " | | | nt | | 285,000 |
| | | Φ90 dầy 12.3mm | " | | | nt | | 399,000 |
| | | Φ110 dầy 15.1mm | " | | | nt | | 608,000 |
| | | Φ125 dầy 17.1mm | " | | | nt | | 788,545 |
| | | Φ140 dầy 19.2mm | " | | | nt | | 959,545 |
| | | Φ160 dầy 21.9mm | " | | | nt | | 1,330,000 |
| | | Φ180 dầy 24.6mm | " | | | nt | | 2,382,636 |
| | | Φ200 dầy 27.4mm | " | | | nt | | 2,946,909 |
| | | **Ống nhựa PPR - PN20** | | | | nt | | |
| | | Φ20 dầy 3.4mm | " | | | nt | | 27,455 |
| | | Φ25 dầy 4.2mm | " | | | nt | | 48,545 |
| | | Φ32 dầy 5.4mm | " | | | nt | | 70,909 |
| | | Φ40 dầy 6.7mm | " | | | nt | | 109,727 |
| | | Φ50 dầy 8.3mm | " | | | nt | | 170,636 |
| | | Φ63 dầy 10.5mm | " | | | nt | | 269,364 |
| | | Φ75 dầy 12.5mm | " | | | nt | | 381,909 |
| | | Φ90 dầy 15.0mm | " | | | nt | | 556,545 |
| | | Φ110 dầy 18.3mm | " | | | nt | | 823,909 |
| | | Φ125 dầy 20.8mm | " | | | nt | | 1,062,455 |
| | | Φ140 dầy 23.3mm | " | | | nt | | 1,340,091 |
| | | Φ160 dầy 26.6mm | " | | | nt | | 1,779,182 |
| | | Φ180 dầy 29.0mm | " | | | nt | | 2,914,818 |
| | | Φ200 dầy 33.2mm | " | | | nt | | 3,621,000 |
| | | **Ống nhựa PPR - PN25** | | | | nt | | |
| | | Φ20 dầy 4.0mm | " | | | nt | | 31,825 |
| | | Φ25 dầy 5.0mm | " | | | nt | | 52,725 |
| | | Φ32 dầy 6.4mm | " | | | nt | | 81,035 |
| | | Φ40 dầy 8.0mm | " | | | nt | | 125,210 |
| | | Φ50 dầy 10.0mm | " | | | nt | | 194,560 |
| | | Φ63 dầy 12.6mm | " | | | nt | | 312,930 |
| | | Φ75 dầy 15.0mm | " | | | nt | | 439,755 |
| | | Φ90 dầy 18.0mm | " | | | nt | | 630,420 |
| | | Φ110 dầy 22.0mm | " | | | nt | | 946,390 |
| | | Φ125 dầy 25.1mm | " | | | nt | | 1,271,955 |
| | | Φ140 dầy 28.1mm | " | | | nt | | 1,668,200 |
| | | Φ160 dầy 32.1mm | " | | | nt | | 2,170,370 |
| | | **Ống tránh** | | | | nt | | |
| | | Φ20 | " | | | nt | | 14,273 |
| | | Φ25 | " | | | nt | | 23,727 |
| | | **Ống nhựa HDPE100 PN6** | | | | nt | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Φ40 dầy 1.8mm | " | | | nt | | 15,364 |
| | | Φ50 dầy 2.0mm | " | | | nt | | 21,727 |
| | | Φ63 dầy 2.5mm | " | | | nt | | 33,909 |
| | | Φ75 dầy 2.9mm | " | | | nt | | 46,182 |
| | | Φ90 dầy 3.5mm | " | | | nt | | 75,727 |
| | | Φ110 dầy 4.2mm | " | | | nt | | 97,818 |
| | | Φ125 dầy 4.8mm | " | | | nt | | 125,818 |
| | | Φ140 dầy 5.4mm | " | | | nt | | 157,909 |
| | | Φ160 dầy 6.2mm | " | | | nt | | 206,909 |
| | | Φ180 dầy 6.9mm | " | | | nt | | 258,545 |
| | | Φ200 dầy 7.7mm | " | | | nt | | 321,091 |
| | | Φ225 dầy 8.6mm | " | | | nt | | 402,818 |
| | | Φ250 dầy 9.6mm | " | | | nt | | 499,000 |
| | | Φ280 dầy 10.7mm | " | | | nt | | 618,818 |
| | | Φ315 dầy 12.1mm | " | | | nt | | 789,091 |
| | | Φ355 dầy 13.6mm | " | | | nt | | 1,002,273 |
| | | Φ400 dầy 15.3mm | " | | | nt | | 1,264,455 |
| | | Φ450 dầy 17.2mm | " | | | nt | | 1,615,909 |
| | | Φ500 dầy 19.1mm | " | | | nt | | 1,967,909 |
| | | Φ560 dầy 21.4mm | " | | | nt | | 2,702,727 |
| | | Φ630 dầy 24.1mm | " | | | nt | | 3,424,545 |
| | | Φ710 dầy 27.2mm | " | | | nt | | 4,360,000 |
| | | Φ800 dầy 30.6mm | " | | | nt | | 5,521,818 |
| | | Φ900 dầy 34.4mm | " | | | nt | | 6,983,636 |
| | | Φ1000 dầy 38.2mm | " | | | nt | | 8,617,273 |
| | | Φ1200 dầy 45.9mm | " | | | nt | | 12,411,818 |
| | | **Ống nhựa HDPE100 PN8** | | | | nt | | |
| | | Φ40 dầy 1.9mm | " | | | nt | | 16,636 |
| | | Φ50 dầy 2.4mm | " | | | nt | | 25,818 |
| | | Φ63 dầy 3.0mm | " | | | nt | | 39,909 |
| | | Φ75 dầy 3.5mm | " | | | nt | | 56,727 |
| | | Φ90 dầy 4.3mm | " | | | nt | | 91,273 |
| | | Φ110 dầy 5.3mm | " | | | nt | | 120,364 |
| | | Φ125 dầy 6.0mm | " | | | nt | | 155,091 |
| | | Φ140 dầy 6.7mm | " | | | nt | | 192,727 |
| | | Φ160 dầy 7.7mm | " | | | nt | | 253,273 |
| | | Φ180 dầy 8.6mm | " | | | nt | | 318,545 |
| | | Φ200 dầy 9.6mm | " | | | nt | | 395,818 |
| | | Φ225 dầy 10.8mm | " | | | nt | | 499,091 |
| | | Φ250 dầy 11.9mm | " | | | nt | | 610,636 |
| | | Φ280 dầy 13.4mm | " | | | nt | | 768,455 |
| | | Φ315 dầy 15.0mm | " | | | nt | | 965,909 |
| | | Φ355 dầy 16.9mm | " | | | nt | | 1,235,636 |
| | | Φ400 dầy 19.1mm | " | | | nt | | 1,556,909 |
| | | Φ450 dầy 21.5mm | " | | | nt | | 1,987,273 |
| | | Φ500 dầy 23.9mm | " | | | nt | | 2,467,091 |
| | | Φ560 dầy 26.7mm | " | | | nt | | 3,332,727 |
| | | Φ630 dầy 30.0mm | " | | | nt | | 4,210,909 |
| | | Φ710 dầy 33.9mm | " | | | nt | | 5,369,091 |
| | | Φ800 dầy 38.1mm | " | | | nt | | 6,805,455 |
| | | Φ900 dầy 42.9mm | " | | | nt | | 8,610,909 |
| | | Φ1000 dầy 47.7mm | " | | | nt | | 10,639,091 |
| | | Φ1200 dầy 57.2mm | " | | | nt | | 15,312,727 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Ống nhựa HDPE100 PN10** | " | | | nt | | |
| | | Φ32 dầy 1.9mm | " | | | nt | | 13,455 |
| | | Φ40 dầy 2.4mm | " | | | nt | | 20,091 |
| | | Φ50 dầy 3.0mm | " | | | nt | | 31,273 |
| | | Φ63 dầy 3.8mm | " | | | nt | | 49,727 |
| | | Φ75 dầy 4.5mm | " | | | nt | | 70,364 |
| | | Φ90 dầy 5.4mm | " | | | nt | | 101,909 |
| | | Φ110 dầy 6.6mm | " | | | nt | | 148,182 |
| | | Φ125 dầy 7.4mm | " | | | nt | | 189,364 |
| | | Φ140 dầy 8.3mm | " | | | nt | | 237,455 |
| | | Φ160 dầy 9.5mm | " | | | nt | | 309,727 |
| | | Φ180 dầy 10.7mm | " | | | nt | | 392,818 |
| | | Φ200 dầy 11.9mm | " | | | nt | | 488,091 |
| | | Φ225 dầy 13.5mm | " | | | nt | | 616,273 |
| | | Φ250 dầy 14.8mm | " | | | nt | | 757,364 |
| | | Φ280 dầy 16.6mm | " | | | nt | | 950,818 |
| | | Φ315 dầy 18.7mm | " | | | nt | | 1,203,545 |
| | | Φ355 dầy 21.1mm | " | | | nt | | 1,516,909 |
| | | Φ400 dầy 23.7mm | " | | | nt | | 1,937,091 |
| | | Φ450 dầy 26.7mm | " | | | nt | | 2,436,000 |
| | | Φ500 dầy 29.7mm | " | | | nt | | 3,026,455 |
| | | Φ560 dầy 33.2mm | " | | | nt | | 4,091,818 |
| | | Φ630 dầy 37.4mm | " | | | nt | | 5,182,727 |
| | | Φ710 dầy 42.1mm | " | | | nt | | 6,586,364 |
| | | Φ800 dầy 47.4mm | " | | | nt | | 8,351,818 |
| | | Φ900 dầy 53.3mm | " | | | nt | | 10,564,545 |
| | | Φ1000 dầy 59.3mm | " | | | nt | | 13,056,364 |
| | | Φ1200 dầy 67.9mm | " | | | nt | | 17,985,455 |
| | | **Ống nhựa HDPE100 PN12.5** | " | | | nt | | |
| | | Φ25 dầy 1.9mm | " | | | nt | | 9,818 |
| | | Φ32 dầy 2.4mm | " | | | nt | | 15,727 |
| | | Φ40 dầy 3.0mm | " | | | nt | | 24,273 |
| | | Φ50 dầy 3.7mm | " | | | nt | | 37,364 |
| | | Φ63 dầy 4.7mm | " | | | nt | | 59,636 |
| | | Φ75 dầy 5.6mm | " | | | nt | | 85,273 |
| | | Φ90 dầy 6.7mm | " | | | nt | | 120,818 |
| | | Φ110 dầy 8.1mm | " | | | nt | | 182,545 |
| | | Φ125 dầy 9.2mm | " | | | nt | | 232,909 |
| | | Φ140 dầy 10.3mm | " | | | nt | | 290,364 |
| | | Φ160 dầy 11.8mm | " | | | nt | | 380,909 |
| | | Φ180 dầy 13.3mm | " | | | nt | | 481,636 |
| | | Φ200 dầy 14.7mm | " | | | nt | | 599,455 |
| | | Φ225 dầy 16.6mm | " | | | nt | | 740,455 |
| | | Φ250 dầy 18.4mm | " | | | nt | | 915,636 |
| | | Φ280 dầy 20.6mm | " | | | nt | | 1,148,545 |
| | | Φ315 dầy 23.2mm | " | | | nt | | 1,453,091 |
| | | Φ355 dầy 26.1mm | " | | | nt | | 1,844,818 |
| | | Φ400 dầy 29.4mm | " | | | nt | | 2,345,545 |
| | | Φ450 dầy 33.1mm | " | | | nt | | 2,970,000 |
| | | Φ500 dầy 36.8mm | " | | | nt | | 3,660,545 |
| | | Φ560 dầy 41.2mm | " | | | nt | | 4,994,545 |
| | | Φ630 dầy 46.3mm | " | | | nt | | 6,312,727 |
| | | Φ710 dầy 52.2mm | " | | | nt | | 8,031,818 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Φ800 dầy 58.8mm | " | | | nt | | 8,578,182 |
| | | Φ900 dầy 66.2mm | " | | | nt | | 12,907,273 |
| | | Φ1000 dầy 72.5mm | " | | | nt | | 15,720,909 |
| | | Φ1200 dầy 88.2mm | " | | | nt | | 22,924,600 |
| | | **Ống nhựa HDPE100 PN16** | " | | | nt | | |
| | | Φ20 dầy 1.9mm | " | | | nt | | 7,545 |
| | | Φ25 dầy 2.3mm | " | | | nt | | 11,455 |
| | | Φ32 dầy 3.0mm | " | | | nt | | 18,909 |
| | | Φ40 dầy 3.7mm | " | | | nt | | 29,182 |
| | | Φ50 dầy 4.6mm | " | | | nt | | 45,182 |
| | | Φ63 dầy 5.8mm | " | | | nt | | 71,818 |
| | | Φ75 dầy 6.8mm | " | | | nt | | 100,455 |
| | | Φ90 dầy 8.2mm | " | | | nt | | 144,545 |
| | | Φ110 dầy 10.0mm | " | | | nt | | 216,273 |
| | | Φ125 dầy 11.4mm | " | | | nt | | 281,455 |
| | | Φ140 dầy 12.7mm | " | | | nt | | 347,182 |
| | | Φ160 dầy 14.6mm | " | | | nt | | 456,364 |
| | | Φ180 dầy 16.4mm | " | | | nt | | 578,818 |
| | | Φ200 dầy 18.2mm | " | | | nt | | 714,091 |
| | | Φ225 dầy 20.5mm | " | | | nt | | 893,182 |
| | | Φ250 dầy 22.7mm | " | | | nt | | 1,116,909 |
| | | Φ280 dầy 25.4mm | " | | | nt | | 1,399,727 |
| | | Φ315 dầy 28.6mm | " | | | nt | | 1,749,545 |
| | | Φ355 dầy 32.2mm | " | | | nt | | 2,220,000 |
| | | Φ400 dầy 36.3mm | " | | | nt | | 2,817,455 |
| | | Φ450 dầy 40.9mm | " | | | nt | | 3,560,909 |
| | | Φ500 dầy 45.4mm | " | | | nt | | 4,457,545 |
| | | Φ560 dầy 50.8mm | " | | | nt | | 6,032,727 |
| | | Φ630 dầy 57.2mm | " | | | nt | | 7,167,273 |
| | | Φ710 dầy 64.5mm | " | | | nt | | 9,723,636 |
| | | Φ800 dầy 72.0mm | " | | | nt | | 12,407,273 |
| | | **Ống nhựa HDPE100 PN20** | " | | | nt | | |
| | | Φ20 dầy 2.3mm | " | | | nt | | 9,091 |
| | | Φ25 dầy 2.8mm | " | | | nt | | 13,727 |
| | | Φ32 dầy 3.6mm | " | | | nt | | 22,636 |
| | | Φ40 dầy 4.5mm | " | | | nt | | 34,636 |
| | | Φ50 dầy 5.6mm | " | | | nt | | 53,545 |
| | | Φ63 dầy 7.1mm | " | | | nt | | 85,273 |
| | | Φ75 dầy 8.4mm | " | | | nt | | 120,818 |
| | | Φ90 dầy 10.1mm | " | | | nt | | 173,455 |
| | | Φ110 dầy 12.3mm | " | | | nt | | 262,545 |
| | | Φ125 dầy 14mm | " | | | nt | | 336,545 |
| | | Φ140 dầy 15.7mm | " | | | nt | | 420,545 |
| | | Φ160 dầy 17.9mm | " | | | nt | | 551,818 |
| | | Φ180 dầy 20.1mm | " | | | nt | | 697,455 |
| | | Φ200 dầy 22.4mm | " | | | nt | | 867,545 |
| | | Φ225 dầy 25.2mm | " | | | nt | | 1,072,909 |
| | | Φ250 dầy 27.9mm | " | | | nt | | 1,325,636 |
| | | Φ280 dầy 31.3mm | " | | | nt | | 1,660,727 |
| | | Φ315 dầy 35.2mm | " | | | nt | | 2,112,727 |
| | | Φ355 dầy 39.7mm | " | | | nt | | 2,681,909 |
| | | Φ400 dầy 44.7mm | " | | | nt | | 3,412,000 |
| | | Φ450 dầy 50.3mm | " | | | nt | | 4,310,909 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Φ500 dầy 55.8mm | " | | | nt | | 5,338,545 |

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**
**PETROLIMEX GIA LAI**

Số: **1017/PLXGL-QĐ-KD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Gia Lai, ngày 01 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về giá bán lẻ xăng dầu

## GIÁM ĐỐC
## CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;*

*Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;*

*Căn cứ Quyết định **573**/PLX-QĐ-TGĐ ngày 02/7/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;*

*Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số **862** / PLX-QĐ-TGĐ ngày 01/10/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15h00 ngày 01/10/2026** áp dụng như sau:

*Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế.*

| Mặt hàng | Giá niêm yết | Trong đó | |
|---|---|---|---|
| | | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Xăng sinh học E10 RON 95-V | **28.740** | 28.740,00 | *KKKNT* |
| Xăng sinh học E10 RON 95-III | **27.720** | 27.720,00 | *KKKNT* |
| Xăng sinh học E5 RON 92-II | **27.090** | 27.090,00 | *KKKNT* |
| Điêzen 0,05S-II | **30.300** | 30.300,00 | *KKKNT* |
| Điêzen 0,001S-V | **31.730** | 31.730,00 | *KKKNT* |

*Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Nghị quyết số 19/2026/ QH16 ngày 12/4/2926 của Quốc Hội và Nghị quyết số 43/2026/NQ- CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ.*

**Điều 2.** Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

**Điều 3**. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều không còn hiệu lực./.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận***:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;

} thay b/cáo;

- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

**Nguyễn Văn Thắng**

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**
**PETROLIMEX GIA LAI**

Số: **1060/PLXGL-QĐ-KD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Gia Lai, ngày 08 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về giá bán lẻ xăng dầu

## GIÁM ĐỐC
## CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;*

*Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;*

*Căn cứ Quyết định **573**/PLX-QĐ-TGĐ ngày 02/7/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;*

*Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số **894** / PLX-QĐ-TGĐ ngày 08/10/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ **15h00 ngày 08/10/2026** áp dụng như sau:

*Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế.*

| Mặt hàng | Giá niêm yết | Trong đó | |
|---|---|---|---|
| | | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Xăng E10 RON 95 Mức 5 | **29.630** | 29.630,00 | *KKKNT* |
| Xăng E10 RON 95 Mức 3 | **28.810** | 28.810,00 | *KKKNT* |
| Xăng E5 RON 92 Mức 2 | **28.250** | 28.250,00 | *KKKNT* |
| Dầu Điêzen 0,05S Mức 2 | **29.700** | 29.700,00 | *KKKNT* |
| Dầu Điêzen 0,001S Mức 5 | **31.130** | 31.130,00 | *KKKNT* |

*Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Nghị quyết số 19/2026/ QH16 ngày 12/4/2926 của Quốc Hội và Nghị quyết số 43/2026/NQ- CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ.*

**Điều 2.** Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

**Điều 3**. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều không còn hiệu lực./.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận***:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;

} thay b/cáo;

- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

**Nguyễn Văn Thắng**